

## VĂN PHẠM ANH VĂN

### Các thì trong tiếng Anh

Kevin Khôi Trương và Nam Phương

#### 1- HIỆN TẠI ĐƠN/HIỆN TẠI ĐƠN TIẾP DIỄN

1- THÌ HIỆN TẠI ĐƠN	
<p>Thì hiện tại đơn giản diễn tả hành động có thật trong quá khứ, hiện tại, và tương lai. Thì hiện tại đơn giản cũng diễn tả thói quen và hoạt động hàng ngày.</p> <p>CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ (động từ ở thì hiện tại, động từ thêm "S" hay "ES" nếu chủ từ là ngôi 3 số ít: She, he, it, Mary, John)</p> <p>Thì hiện tại đơn giản có thể diễn tả thời gian trong tương lai khi ý nghĩ đó thuộc về thời khóa biểu.</p>	<p>The English alphabet consists of 26 letters.</p> <p>The sun rises in the east.</p> <p>She goes to school every day.</p> <p>The boy always wakes up at 8 every morning.</p> <p>SAI:</p> <p>They are always trying to help him.</p> <p>We are studying every day.</p> <p>ĐÚNG:</p> <p>They always try to help him.</p> <p>We study every day.</p> <p>The game starts in ten minutes.</p> <p>My class finishes next month.</p>
<p>Cụm từ và từ ngữ chỉ thời gian: Always, usually, often, sometimes etc., (a fact, habit, or repeated action), every time, as a rule, every day (every other day), once (a month), once in a while</p>	

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN	
<p>Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra.</p> <p><b>CHỦ TỪ + IS/ARE/AM + ĐỘNG TỪ THÊM -ING</b></p> <p>Một hành động gì đó đang xảy ra tuần này, tháng này, hoặc năm này.</p> <p>Thì hiện tại tiếp diễn có thể diễn tả thời gian trong tương lai khi ý nghĩ đó là 1 sự định sẵn.</p>	<p>I'm typing right now.</p> <p>It is raining at the moment.</p> <p>Shhh! The baby is sleeping.</p> <p>She is taking ESL 107 this semester.</p> <p>Tammy is writing a letter to her mom tomorrow.</p> <p>Jack is visiting his relatives tomorrow.</p> <p>SAI: It is raining tomorrow. (Rain không thể là 1 sự dự định trước)</p>
<p>Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: Right now, at the moment, at present, now, shhh!, listen!, look!, this semester.</p> <p style="text-align: right;"><b>Kevin Khôi Trương</b></p>	

<p><b>SIMPLE PRESENT</b></p> <p><b>Tóm tắt:</b></p> <p>Present simple để chỉ:</p> <ol style="list-style-type: none"><li>1) Sự việc xảy ra trong hiện tại</li><li>2) Những sự thật hiển nhiên, sự việc lặp đi lặp lại hằng ngày: Thí dụ: Trái đất quay xung quanh mặt trời. Hằng ngày tôi thức dậy lúc 7 giờ sáng</li><li>3) Những động từ không ảnh hưởng đến thời gian: động từ tĩnh (static verbs)</li></ol> <p>To belong to, to cost, to know, to believe, to like, to love, to mean, to see, to understand ... I (dis)like / love / hate / want that girl</p>
---

I believe / suppose / think you're right  
I hear / see / feel the world around us  
It tastes / smells good

4) Sau những liên từ WHEN, AS SOON AS

5) THỂ NGHI VẤN:  
Thêm đằng trước DO hay DOES (ngôi thứ 3 số ít)

6) THỂ PHỦ ĐỊNH:  
thêm DON'T , DOESN'T

---

The simple present is used to express actions which take place in the present or which occur regularly (Things that happen repeatedly) .  
It also serves to express general or absolute statements not anchored in a particular time frame (Things in general)

I work at home.  
The earth revolves around the sun  
Politics are a dirty business.  
Jill speaks four languages fluently.

I get up at seven o'clock every morning  
Mrs. Smith teaches English at my school  
On Sundays, we like to fish.

### INTERROGATIVE FORM

In the interrogative, the present is generally introduced by a form of the verb "to do" ("do / does"):  
Does your father like to cook?  
Do you have time to stop by my place?

### NEGATIVE FORM

The appropriate form of the verb "to do" will also be used for the negative:  
I do not (don't) work at home.  
No, he does not (doesn't) like to cook.

AFTER WHEN AS SOON AS ...

After the conjunctions "when," "as soon as," etc., the present is used, even though actions expressed may refer to the future:

She'll come when she can.

He'll pay us as soon as we finish.

### **Forming the simple present**

**The present is extremely regular in its conjugation. As a general rule, one uses the base form of the infinitive (minus the preposition "to").**

**For the third person singular ("he," "she," "it"), an "-s" is added if the verb ends in a consonant,**

**or "-es" if the verb ends with a vowel:**

#### **To work**

I work

you work

he / she / it works

we work

they work

#### **To go**

I go

you go

he / she / it goes

we go

they go

#### **However:**

**verbs ending with "consonant + y" (for example, "to try," "to cry," "to bury," etc.) will end in "-ies" in the third person singular:**

#### **To bury**

I bury

you bury

he / she buries

we bury

they bury

### **"To have", "to be"**

**The only irregular verbs in the present are "to have," "to be," and the modal verbs.**

#### **To have**

I have  
you have  
he / she has  
we have  
they have

#### **To be**

I am  
you are  
he / she is  
we are  
they are

### **PRESENT CONTINUOUS**

#### **TÓM TẮT**

- 1) Để nói sự vật xảy ra trong lúc ta đang nói chuyện
- 2) Nói một việc mà ta đã chuẩn bị để làm.  
Một tương lai chắc chắn đã soạn sẵn
- 3) Những động từ tĩnh trong ý nghĩa hiện tại

---

1\* To say that st is happening at or around the time of speaking

2\* you are talking about what you have already arranged to do

3\* Les verbes statiques dans le sens du présent simple

\*\*\*

- 1)  
Don't interrupt while I'm talking to somebody else

Please be quiet, I'm watching a good programme

He's trying to get the car to start /Not now, I'm thinking

2)

I can't meet you tomorrow because my parents are coming to see me

What are you doing tomorrow evening ?

- I'm going to the theatre

This is Tom's diary for next week:

he's playing tennis on Monday, he's going to the dentist on Tuesday, he's having dinner on Friday...

3)

What are you thinking about ?

We're not seeing a lot of him these days

Are you not feeling well today ?

We're tasting the wine to see if it's alright

**Nam Phương**



## 2- HIỆN TẠI HOÀN THÀNH/HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	
CHỦ TỪ + HAVE/ HAS + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)	She has never seen snow. I have gone to Disneyland several times. We have been here since 1995.
Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở 1 thời	

<p>gian không xác định trong quá khứ.</p> <p>Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả sự lặp đi lặp lại của 1 hành động trong quá khứ.</p> <p>Thì hiện tại hoàn thành cũng được dùng với <b>since</b> và <b>for</b>.</p> <p>Since + thời gian bắt đầu (1995, I was young, this morning etc.) Khi người nói dùng <b>since</b>, người nghe phải tính thời gian là bao lâu.</p> <p>For + khoảng thời gian (từ lúc đầu tới bây giờ) Khi người nói dùng <b>for</b>, người nói phải tính thời gian là bao lâu.</p>	<p>They have known me for five years.</p>
<p>Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: Never, ever, in the last fifty years, this semester, since, for, so far, up to now, up until now, up to the present, yet, recently, lately, in recent years, many times, once, twice, and in his/her whole life</p>	
<p><b>THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN</b></p>	
<p>Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tới tương lai).</p> <p><b>CHỦ TỪ + HAVE/HAS + BEEN + ĐỘNG TỪ THÊM -ING</b></p>	<p>I have been waiting for you about 20 minutes.</p> <p>The child has been sleeping all afternoon.</p>
<p>Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: All day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far</p>	
<p><b>Kevin Khôi Trương</b></p>	



## PRESENT PERFECT CONTINUOUS

<p>I have been doing</p> <p>You have been doing</p> <p>He has been doing</p>
--

We have been doing  
You have been doing  
They have been doing

TÓM TẮT:

Để nói một hành động kéo dài trong quá khứ và VỪA MỚI ngừng.

Để hỏi việc xảy ra bao nhiêu lâu trong quá khứ và ta hứng thú câu chuyện: hành động chưa chấm dứt.

\*\*\*\*\*

This tense is formed with the modal "HAVE" or "HAS" (for third-person singular subjects) plus "BEEN," plus the present participle of the verb (with an -ing ending):

1\* To talk about a long action which began in the past and has just stopped.

2\* To ask or say how long st has been happened. The action began in the past & is still happening or has just stopped

how long ; for ( for 5 years ; for over an hour ); since ; today ; recently ;

3\* For actions repeated over a period of time ( how long ; for ; since )

\*\*\* To say how long st has been happening .

\*\*\* We are interested in the action : the action has not been finished .

1\* I have been working in the garden all morning.

George has been painting that house for as long as I can remember.

You're out of breath . Have you been running ?

She has been running and her heart is still beating fast.

Why are your clothes so dirty? What have you been doing ?

That man over there is bright red. I think he's been sunbathing.

Janet is hot and tired . She has been playing tennis.

Ann is very tired . She has been working hard

It has just been raining.

2\* It is raining now. It began to rain 2 hours ago and it is still raining . It has been raining for 2 hours

Have you been working hard today ?

How long have you been learning English ?

I've been waiting here for over an hour

I've been watching TV since two o'clock .  
George hasn't been feeling well recently.

3\* She has been playing tennis since she was eight

How long have you been smoking ?

It's raining : How long has it been raining ?

My foot is hurting : How long has your foot been hurting ?

Kevin is studying He has been studying for 3 hours

Mary is working in London . She started working there on 20 May . She has been working since 20 May.

**Nam Phương**



### 3- QUÁ KHỨ/QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN	
Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định.	I went to the library last night.
CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ	She came to the U.S. five years ago.
When + thì quá khứ đơn (simple past)	He met me in 1999.
When + hành động thứ nhất	<u>When</u> they saw the accident, they called the police.
Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: last night, last year, last time, etc., ago, in 1999, today, yesterday, then = at that time, in the 1800's, in the 19th century, when, and for	
<u>Today</u> đôi khi được dùng ở thì hiện tại tiếp diễn và tương lai đơn. <u>For</u> đôi khi được dùng ở thì hiện tại hoàn thành (present perfect).	
THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN	
In (a), 2 hành động đã xảy ra cùng lúc. Nhưng hành động thứ nhất đã xảy ra sớm hơn và đã đang tiếp tục xảy ra thì hành động thứ hai xảy ra.	a. What were you doing when I called you last night?
CHỦ TỪ + WERE/WAS + ĐỘNG TỪ THÊM -ING	b. He was watching TV while his wife was cleaning the bedroom.

While + thì quá khứ tiếp diễn (past progressive)  In (b), 2 hành động đã xảy ra cùng một lúc.	
Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: While, at that very moment, at 10:00 last night, and this morning (afternoon)  <b>Kevin Khôi Trương</b>	



## SIMPLE PAST CONTINUOUS

I was doing  
You were doing  
He was doing  
We were doing  
You were doing  
They were doing

### TÓM TẮT:

Hành động kéo dài, tiếp tục, ở một thời điểm nào đó trong quá khứ

Để nói hành động kéo dài, đang ở giữa công việc, trong một thời gian nào đó. Không cho biết khi nào chấm dứt.

\*\*\*\*\*

1\* The PAST PROGRESSIVE TENSE indicates continuing action, something that was happening, going on, at some point in the past. This tense is formed with the helping "to be" verb, in the past tense, plus the present participle of the verb (with an -ing ending):

2\* To say that someone was in the middle of doing something at a certain time.

3\* To say that st happened in the middle of st.

4\* It doesn't tell us whether an action was finished or not.

5\* To tell how long something has been happening

**Examples:**

1\* I was riding my bike all day yesterday.

Joel was being a terrible role model for his younger brother.

Dad was working in his garden all morning.

During the mid-50s, real estate speculators were buying all the swampland in Central Florida, and innocent people were investing all their money in bogus development projects.

Was he being good to you?

2\* This time last year I was living in Spain. What were you doing at 10 o'clock last night ?

3\* Tom burnt his hand when he was cooking the lunch

While I was working in the garden , I hurt my back.

I saw Jim in the park. He was sitting on the grass.

It was raining when I got up .

Carlos lost his watch while he was running. I was sleeping on the couch when Bertie smashed through the door.

5\* Tom was cooking the dinner . (He was in the middle of cooking, we don't know whether he finished or not).

**COMPARE:**

When Tom arrived,

- we were having dinner. (We had already started dinner before Tom arrived )
- we had dinner ( Tom arrived and we had dinner )

You've been smoking too much recently. You should smoke less.

Ann has been writing letters all day.



#### 4- QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH/QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH	
Thì quá khứ hoàn thành diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 hành động khác cũng xảy ra và kết thúc trong quá khứ.	I had just finished watering the lawn when it began to rain.  She had studied English before she came to the U.S.
CHỦ TỪ + HAD + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	After he had eaten breakfast, he went to school.
THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN	
Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước 1 hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ.	We had been living in Santa Ana for 2 years before we moved to Garden Grove.
CHỦ TỪ + HAD + BEEN + ĐỘNG TỪ THÊM -ING	

Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: Until then, by the time, prior to that time, before, after

Dùng thì quá khứ hoàn thành cho hành động thứ nhất. Dùng thì quá khứ cho hành động thứ hai.

Mẹo: Quý vị có thể nhớ theo cách này.

Chữ cái tiếng Anh A B C.....

"A" đứng vị trí thứ nhất và "A" là chữ cái đầu tiên của chữ "After". Cho nên After + hành động thứ nhất.

Trước tiên: Alex had gone to bed.

Sau đó': He couldn't sleep.

After Alex had gone to bed, he couldn't sleep.

Trước tiên: Jessica had cooked dinner.

Sau đó': Her boyfriend came.

Jessica's boyfriend came after she had cooked dinner.

"B" đứng ở vị trí thứ hai, và "B" là chữ cái đầu tiên của chữ "Before". Cho nên Before + hành động thứ 2.

Trước tiên: Kimberly had taken the test.

Sau đó': She went home yesterday.

Kimberly had taken the test before she went home yesterday.

Trước tiên: Brandon had brushed his teeth.

Sau đó': He went to bed.

Before Brandon went to bed, he had brushed his teeth.

**Kevin Khôi Trương**



## PAST PERFECT CONTINUOUS

### TÓM TẮT:

Để diễn tả một hành động kéo dài, ĐÃ CHẤM DỨT ở một thời điểm trong quá khứ.

Không có Past perfect progressive cho "To be". "Had been Being" được diễn tả bằng "Had been" .

\*\*\*

THE PAST PERFECT CONTINUOUS TENSE indicates a continuous action that was completed at some point in the past.

This tense is formed with the modal "HAD" plus "BEEN," plus the present participle of the verb (with an -ing ending):

"I had been working in the garden all morning. George had been painting his house for weeks, but he finally gave up."

I hadn't been going  
You hadn't been going  
He hadn't been going  
We hadn't been going  
You hadn't been going  
They hadn't been going

To say how long st had been happening before something else happened

It had been raining (the sun was shining and the ground was wet it had stopped raining.  
)

I was very tired when I arrived home , I had been working hard all day

He was out of breath . He had been running

The house was quiet when I got home. Everybody had gone to bed.

Tom wasn't there when I arrived : he had just gone out

The man was a complete st ranger to me . I had never seen before.

Bill no longer had his car: he had sold it

NOTE:

There is no past perfect progressive for the "to be" verb. "Had been being" is expressed simply as "had been":

"We had been successful before, but we somehow lost our knack."

**Nam Phương**



## 5- TƯƠNG LAI/TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN	
Khi quý vị đoán (predict, guess), dùng <b>will</b> hoặc <b>be going to</b> .	ĐOÁN: Dùng cả WILL lẫn BE GOING TO
Khi quý vị chỉ dự định trước, dùng <b>be going to</b> không được dùng <b>will</b> .	According to the reporter, it will be sunny tomorrow. HOẶC
CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)	According to the reporter, it is going to be sunny tomorrow.
Khi quý vị diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng <b>will</b> không được dùng <b>be going to</b> .	I'm going to study tomorrow. (không được dùng WILL)
CHỦ TỪ + WILL + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)	I will help you do your homework. (không được dùng BE GOING TO)
THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN	
Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai.	I will be watching the "Wheel of Fortune" show <u>when you call tonight</u> .
CHỦ TỪ + WILL + BE + ĐỘNG TỪ THÊM -ING hoặc	Don't come to my house <u>at five</u> . I am going to be eating.

CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ĐỘNG TỪ THÊM -ING	
Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: In the future, next year, next week, next time, and soon	
<b>Kevin Khôi Trương</b>	



## 6- TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH/TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH	
Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.  CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)  Cụm và từ ngữ chỉ thời gian: By the time and prior to the time (có nghĩa là before)	I'm going to go to school at eight. My friend is going to come to my house at nine tomorrow. By the time my friend comes to my house, I will have gone to school.  She will have put on some make-up prior to the time her boyfriend comes tonight.
THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN	
Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.  CHỦ TỪ + WILL + HAVE + BEEN + ĐỘNG TỪ THÊM -ING	He will have been studying for four hours by the time he takes his examination tonight.  <b>Kevin Khôi Trương</b>



## Mạo từ - Articles

Nam Phuong

### Tóm tắt:

#### Indefinite articles: a, an

**\*\* Có 2 dạng "A" và "AN" \*\*** AN khi đứng trước một nguyên âm : vowel

a cat  
an accident  
some dogs

**Ngoại trừ trước U** nhưng phải đọc là "ju" (phát âm như chữ "yêu" tiếng Việt.

Thí dụ

a University

a unit  
not a one  
a unicorn

#### Definite articles: The

Giống như adjectives (possessive, demonstratives, numeral, ...) mạo từ " THE " dùng để bổ nghĩa cho danh từ.

Nó đứng trước danh từ. (Tiếng Việt: cái , con, trái... như cái hoa, con nai, trái cam...)

**\*\* Dùng để chỉ người, vật, nơi chốn... mà ta đã xác định rồi. Thí dụ như "con gái hồng hàng xóm", ta biết là ai rồi, nên ta dùng definite article "the". Nếu như một người nào đó, thì dùng indefinite article "a".**

**\*\* Dưới dạng ghi vắn và phủ định, mạo từ không thay đổi.**

**\*\* Trước một nguyên âm, "the" được đọc là "ði"**

**\*\* Không dùng mạo từ khi:**

\*Danh từ trừu tượng,

- \* Số nhiều của "a"
- \* Ngày, tháng, năm
- \* Chức vị

oOo

#### KHI DÙNG CHỨC TƯỚC NGHỀ NGHIỆP

He interviewed the president yesterday  
We saw the Queen on TV  
The Doctor left an hour ago

#### **Exception:**

« The Emperor » et « The Tsar »

#### DANH TỪ RIÊNG Số nhiều (proper names, noms propres)

The Wilsons, the Bakers

#### DANH TỪ ĐỊA DƯ Số nhiều :

The West Indies, the USA, the British Isles

#### **Exception: The United Kingdom**

#### HỒ (of) Lacs

The lake of Geneva

#### TÊN BIÊN, ĐẠI DƯƠNG, GIÒNG NƯỚC

The Thames, the Mississippi, The Pacific  
The Mediterranean [‘rein]

#### TÊN DÃY NÚI

The Alpes, the Rocky Mountains

TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH KỶ NIỆM (Có chữ "of" đằng trước)

The House of Parliament

### **Khi nào không dùng mạo từ?**

Khi chức tước, nghề nghiệp được tiếp theo bằng TÊN của người đó  
(Titre, grade, profession.. ils sont suivis du nom de la personne )

He interviewed Pr. Kennedy  
We saw Queen Elizabeth on TV  
Doctor Queen left an hour ago  
President Mitterrand completed two terms.  
We saw Professor Miller at the restaurant.  
She met with Doctor Schmidt.

DANH TỪ RIÊNG SỐ ÍT  
Christ

DANH TỪ ĐỊA LÝ SỐ ÍT

France, England

Wales (số ít)

HỒ, ĐỈNH NÚI, ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH KỶ NIỆM  
(Lacs, Sommets, Rues et monuments)

Lake Ontario

Mount Everest, Ben Nevis

Fifth Avenue, Oxford Street Westminster Abbey

**NAM PHƯƠNG**

<p>Khi quý vị nói về những danh từ chung (nouns in general), đặt "a," "an," hoặc "kho^ng ma.o tu?'" trước những danh từ đó. "a" được dùng trước phụ âm (b, c, d, f.....). "an" được dùng trước nguyên âm (a, e, i, o, and u). "kho^ng ma.o tu?'" được dùng trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được. Quý vị chỉ nên nhớ 5 nguyên âm. Ngoài ra là phụ âm chứ không nên nhớ vừa nguyên âm vừa phụ âm.</p>	
Danh từ số ít	He met a girl.
Danh từ số ít	I threw an apple away.
Danh từ số nhiều	Books are made from paper. (không có mạo từ ở trước chữ "books")
Danh từ không đếm được	Milk is good for everyone. (không có mạo từ ở trước chữ "milk")
<b>NGOẠI LỆ:</b>	
<p>a uniform, a university, a union (u được phát âm là "diu" và được coi là 1 nguyên âm "d").</p> <p>an honest girl, an honorable man (h câm)</p>	
<p>Khi quý vị nói về những danh từ bất định (indefinite nouns), đặt "a" hoặc "some" trước những danh từ đó. "some" được dùng với danh từ bất định số nhiều và danh từ bất định không đếm được.</p>	
Danh từ số ít	Lan bought a shirt.
Danh từ số nhiều	Nancy wants to order some chairs.
Danh từ không đếm được	Andy got some mail today.
<p>Khi quý vị nói về những danh từ xác định (definite nouns), đặt "the" trước những danh từ đó. Khi cả người nói lẫn người nghe đều biết về 1 danh từ rõ ràng, đặt "the." trước danh từ đó. "the" được dùng với danh từ số ít, số nhiều và danh từ không đếm được.</p>	
Danh từ số ít	Where is the car, Joseph?
Danh từ số nhiều	She already talked to the children.
Danh từ không đếm được	Thank you for the advice, Amy.
<p>Khi quý vị biết danh từ chỉ có duy nhất 1, dùng "the".</p>	
Chỉ có 1 mặt trời	The sun was bright yesterday.
<p>Khi quý vị nhắc đến 1 danh từ nào đó từ lần thứ 2 trở đi, dùng "the".</p>	
Nhà được nhắc đến lần thứ 2.	We have just bought a house. The house is beautiful. The house is big.
<p>Khi quý vị nói về 1 hiệp hội hay liên đoàn, dùng "the".</p>	
Nước Mỹ có 50 tiểu bang. Phi Luật Tân được bao quanh bởi hơn 7000 hòn đảo.	The United States, the Philippines, the United Nations...

## Shall

Nam Phương

**Ngôi thứ nhất số ít và số nhiều (I SHALL va WE SHALL): Thì Tương lai:**

### 1) Câu hỏi:

Để hỏi ý kiến hay lời khuyên bảo

*Shall I help you ?*

### 2) Câu trả lời:

Bởi vì tôi không thể làm khác hơn được... hay tôi sẽ làm nếu việc đó không làm phiền tôi  
...

*Yes, I **shall***

### 3) Dùng I SHALL, WE SHALL khi:

a) Bị bó buộc, không có sự chọn lựa hay ý muốn..

b) Không được tự do

c) Hành động không thể lay chuyển được

d) Những hoạt động không cố ý:  
to know, understand, remember, forget

*Now, Ernest, I will give you one more chance, and if you don't say « come », I shall know that you are self-willed and naughty*

*I shall always remember your calling me a liar*

e) Cho những cảm giác và tình cảm:  
to be cold, glad, disappointed, to like, to enjoy, to hate...

*We shall be glad to meet your friend  
We shall meet you when you have gone  
We shall all be very tired*

### Thí dụ:

*Shall I tell him about it ?*

- *What shall I do ?* (Tôi sẽ làm gì đây?)

- *What shall we have for lunch ?* (Ta sẽ ăn gì trưa nay?, hỏi ý kiến )

- *How long shall we wait ?*

- *I shall not (shan't) do it by myself. (I can't...)*

- *I shall be very grateful if you do*

- *I shall (not will) call you tomorrow. (tương lai)*

- *We shall (not will) be sure to keep in touch (tình cảm)*

## Shall - Will

Võ Thị Diệu Hằng

### A - Shall

#### I) Ngôi thứ nhất (I, We)

##### 1) Thì tương lai

Khi dùng ngôi thứ nhất (I và We), chia với trợ động từ (auxiliary verb) **SHALL** + động từ chính nguyên mẫu, nếu kèm theo những trạng từ (adverb) chỉ thời gian tương lai (tomorrow, next year, tonight...) thì shall dùng để nói về thì Tương lai

*I shall be late home tonight. (Tôi sẽ về nhà trễ tối nay)*

*If you do that one more time, I shall be very cross. (Nếu... sẽ..)*

*I shall never forget you.*

*I shall have to call you back - there's someone at the front door.*

*Next month I shall **have** worked here for five years.(1)*

*Shall we be able to get this finished today, do you think?*

*I'm afraid I shall not/shan't be able to come to your party.*

*I shall hope to hear from you again soon.(Formal = hình thức)*

*I shall look forward to meeting you next week.(Formal)*

*So we'll see you at the weekend, shall we (= is that right)? (2)*

*We shall (= intend to = có ý định, có mục đích) let you know as soon as there's any*

*news.*

*This is an important point in my argument, and I shall (= intend to) come back to it.*

\*\*\*

(1) Future perfect = Hành động trong tương lai, biết trước sẽ được hoàn tất trong năm năm tới, một hành động trong tương lai nhưng xảy ra trước (thời gian năm năm)

Thí dụ:

- *She will have finished before eight o'clock. (Hành động "to finish" xong TRƯỚC "eight o'clock")*
- *Tomorrow morning they will all have left. (Hành động "to leave" xong trước "Tomorrow morning")*
- *They will already have finished eating by the time we get there.*

(2) "We shall...": Vì có nhiều ý kiến khác nhau. Ý chúng tôi cũng có thể sẽ tới cũng có thể không ... ý của các bạn có thích chúng tôi tới không?

Nếu dùng "We will..." thì ta chỉ có một con đường duy nhất là "chúng tôi sẽ đến gặp các bạn cuối tuần này này"

## 2) Yêu cầu (Suggestion)

### a) Câu hỏi:

Dưới dạng câu hỏi: Tùy nội dung trong câu (vị ngữ) mà ta hiểu đó là sự yêu cầu (suggestion), sự phán xét (judg(e)ment), để hỏi ý kiến hay lời khuyên bảo, để nói lên sự **yêu cầu** làm một việc gì đó.

*Shall I help you ?*

*I'm cold. Shall I close this window? (Tôi lạnh. Tôi có thể đóng cửa được không?)*

*Shall we go out for dinner tonight? (Mình đi ăn tối nhen?)*

*Shall I (= Do you want me to) pick the children up from school today?*

*What shall (=What do you suggest that) we do about this broken window?*

*Which restaurant shall we (=would you like us to) go to?*

### b) Câu trả lời:

Bởi vì tôi không thể làm khác hơn được... hay tôi sẽ làm nếu việc đó không làm phiền tôi ...

Yes, I **shall**

### 3) ý nguyện

**Shall** dùng để nói lên một ý nguyện, một lời hứa, một mệnh lệnh, một công việc mà ta xác định, quả quyết **MỘT CÁCH MẠNH MẼ**

Dùng để nói lên một ý nguyện chắc chắn hay một việc chắc chắn sẽ xảy ra hay chính bạn khẳng định là việc đó sẽ xảy ra

*Don't worry, I **shall be** there to meet the train.*

*I'm determined that she shall not be allowed to suffer.*

*The school rules state that no child shall be allowed out of the school during the day, unless accompanied by an adult. (Hình thức)*

*You **shall** (=I promise that you will) **go** to the ball, Hương.*

### 4) Tóm lại:

**dùng I SHALL, WE SHALL** khi:

a) Bị bó buộc, không có sự chọn lựa hay ý muốn..

b) Không được tự do

c) Hành động không thể lay chuyển được

d) Những hoạt động không cố ý:

to know, understand, remember, forget

*Now, Ernest, I will give you one more chance, and if you don't say « come », I shall know that you are self-willed and naughty*

*I shall always remember your calling me a liar*

e) Cho những cảm giác và tình cảm:

to be cold, glad, disappointed, to like, to enjoy, to hate...

*We shall be glad to meet your friend*

*We shall meet you when you have gone*

*We shall all be very tired*

#### **Thí dụ:**

*Shall I tell him about it ?*

- *What shall I do ?* (Tôi sẽ làm gì đây?)

- *What shall we have for lunch ? (Ta sẽ ăn gì trưa nay?, hỏi ý kiến )*
- *How long shall we wait ?*
- *I shall not (shan't) do it by myself. (I can't...)*
- *I shall be very grateful if you do*
- *I shall (not will) call you tomorrow. (tương lai)*
- *We shall (not will) be sure to keep in touch (tình cảm)*

f) ý nguyện chắc chắn hay một việc chắc chắn sẽ xảy ra hay **chính ta khẳng định**

I shall be there with you, don't worry.

## B) Shall và Will

Vì Shall và Will đều được rút gọn giống nhau (I Will --> I'll , We shall --> We'll) nên ta không để ý đến chúng nữa. Nhưng thực sự có sự khác biệt:

1) Nếu ta dùng **I, We với Shall** và **You, He, Them với will** = Bình thường. Ý nghĩa sẽ **khách quan**, ta không có ý kiến gì trong đó (objective, simple statement of fact)

*I shall be in London tomorrow.*

*You will see a large building on the left*

*He will be wearing blue*

*We shall not be there when you arrive*

*You will find his office on the 7th floor*

*They will arrive late*

2) Nếu ta dùng **I và We với Will** và **You, He Them với Shall** = **quả quyết mạnh mẽ, mệnh lệnh, lời hứa, ý nguyện...** Tùy theo nội dung trong mệnh đề.

*I will do everything possible to help (tôi quyết..)*

*You shall be sorry for this (anh phải...)*

*It shall be done.*

*We will not interfere.*

*You shall do as you're told*

*They shall give one month's notice (họ hứa...)*

Cũng giống như luật của SHOULD VÀ WOULD, nhưng với Should và Would thì nhẹ nhàng hơn, quý phái hơn:

***I should*** be grateful if ***you would*** kindly send me your latest catalogue.

## C) Kết luận

Will và Shall cho ta biết cách diễn tả, ý của người nói, nghĩa là hành động có liên quan đến quan niệm của người nói và tùy theo vị ngữ (những chữ sau "shall" hay "will") để biết tác giả câu nói đó ý như thế nào.

Nhưng có một điều rõ ràng là :

- Will chỉ sự một chiều, một con đường, không có ý kiến trái ngược, như trong Kinh thánh.

- Shall chỉ nhiều chiều hướng có thể xảy ra., những ý kiến trái ngược, như trong Khoa học.. Tôi nói như vậy là vì tôi nghĩ thế cho dù ý kiến của các bạn có đối lập với tôi đi chăng nữa thì tôi cũng cứ nói

*Ireland shall be free:* Mặc dù những người khác nghĩ không giống tôi, mặc dù không phải vậy, nhưng tôi vẫn nói là Ireland sẽ được tự do!

*We shall overcome:* Chúng ta sẽ thắng lợi. Có nhiều người không đồng ý với tôi, không tin lời tôi nói, mặc dù vậy tôi vẫn cứ bảo đảm lời tôi nói! (Chắc trong Chính trị, các ứng cử viên phải dùng thường xuyên "Shall") .

Ngoài ra cũng có ý hăm dọa hay hứa hẹn

- You will pay for this: Với câu nói này anh chỉ có một con đường là phải trả tiền chuyện quá rõ vì người nghe không chống đối.

- You shall pay for this Cho dù anh không chịu đi nữa , tôi cũng bắt anh phải trả tiền .

- ***Will you come*** with us ? = anh đi với chúng tôi chứ? (Lời mời)

- ***Will you be coming*** with us ? = Anh sẽ đi với chúng tôi không? (câu hỏi)

- **Will you lend** your car please ? = lời thỉnh cầu: Anh có **muốn** cho mượn xe không?

- **Will you be lending** your car ? = Anh có **sẽ** cho mượn xe không?

- **Will you stay** with us for the week-end ? = câu hỏi thường

- **Shall you stay** at home for the week-end ? = **Câu** hỏi tương lai

- **Will you be staying** at home for the week-end ? = **Tương** lai

-Yes, **I will** = Vâng rất sẵn sàng.

-Yes, I'm afraid **I shall** = **Hồi** ơi! Vâng, tôi nghĩ rằng sẽ phải ở nhà!

-**You will go** to the pictures and **we shall stay** here = Anh đi xem chiếu bóng còn chúng tôi ở lại đây để làm xong công việc (một sự nhận xét bình thường, vì We thì shall và You will)

- **We will go** to the pictures and = **Chúng** tôi đi xem chiếu bóng (thích lắm!)

-**You shall stay** here to finish our work = Anh phải ở lại để làm xong công chuyện (người nói nghiêm khắc ra lệnh)

- He says **he won't do** it = Anh ta nói không làm chuyện đó (anh ta từ chối)

- **He shall do it!** = **Anh ta phải** làm! (người nói câu này nghiêm khắc ra lệnh)

- She **shan't go** to VN with you! = Cô ta không được đi VN với anh! (Người nói câu này chống đối không muốn cô ta đi nên dùng SHE SHAN'T)

- She **won't go** to VN with you!. = Cô ta sẽ không đi với anh. Đây chỉ là một nhận xét thông thường là chính cô ta từ chối đi VN với anh chứ người nói không có liên can gì cả. Bởi vì SHE WON'T, câu nói thông thường.

- **I shall be** 18 next week = Tuần sau tôi sẽ được 18 tuổi cho dù tôi có muốn hay không

## Tính từ

Kevin Khôi Trương

### THỨ TỰ CỦA TÍNH TỪ

Determiner	Observation	Physical Description	Origin	Material	Qualifier	Head Noun
------------	-------------	----------------------	--------	----------	-----------	-----------

		Size	Shape	Age	Color				
two	lovely			young					children
her			short		white		silk	business	suit
some	delicious inexpensive					Vietnamese			food
my		small		old		French	oak	dining	chair
this	comfortable	big				Canadian		rocking	chair
several		small	round				white		beads

Không nên dùng quá nhiều tính từ trong 1 câu. Giới hạn từ 2 đến 5 tính từ trong 1 câu.

Dùng dấu phẩy giữa 2 tính từ chỉ khi nào những tính từ này cùng loại.

The short, yellow bristles of brass (2 tính từ trong physical description)

A delicious, expensive Italian meal (không dùng dấu phẩy giữa expensive and Italian)

## TÍNH TỪ VỚI ED VÀ ING

	ING: Hiện Tại Phân Từ (Present Participle)	ED: Quá Khứ Phân Từ (Past Participle)
The work tires me.	It is a tiring work.	I'm a tired person.
The story amazes her.	It is an amazing story.	She is an amazed lady.
The dogs frightens me.	It is a frightening dog.	I'm a frightened guy.
The news disappoints them.	It is a disappointing news.	They are disappointed people.
The news shocks us.	It is a shocking news.	We are shocked people.
<p>ING: Hiện Tại Phân Từ (Present Participle) chỉ thể chủ động: Công việc làm tôi mệt.</p> <p>ED: Quá Khứ Phân Từ (Past Participle) chỉ thể bị động: Tôi bị mệt bởi công việc.</p> <p>Quý vị có thể nghĩ theo cách này:</p>		

Hỏi: Ai làm hành động trong câu? Người đó hay vật đó gọi là **giver**.

Ai nhận hành động trong câu? Người đó hay vật đó gọi là **receiver**?

Nói về **giver**, dùng ING

Nói về **receiver**, dùng ED

## Thể số ít và số nhiều

Kevin Khôi Trương

### VỚI DANH TỪ

Nhiều danh từ số ít trở thành số nhiều bằng cách thêm chữ "S" hoặc "ES" ở cuối.

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
A cat	Two cats
A hat	Two hats
Khi danh từ tận cùng bằng ch, s, sh, x, hoặc z, đặt "ES" ở cuối.	
CH There is a church in this town.	There are two churches in this town.
S I gave her a kiss.	I gave her many kisses.
SH He brought one dish full of food.	He brought two dishes full of food.
X They received a fax yesterday.	They received four faxes yesterday.
Z We heard a buzz outside.	We heard a number of buzzes outside.

<p style="text-align: center;"><b>LUẬT "Y"</b></p> <p>Khi 1 danh từ tận cùng bằng 1 nguyên âm (A, E, I, O, U) và chữ "Y", thêm chữ "S" để thành số nhiều.</p>	
<b>SỐ ÍT</b>	<b>SỐ NHIỀU</b>
<p>The child has only one toy. We saw a boy walking down the street. My boss gave me one day to finish this job. They rescued a monkey in the zoo.</p>	<p>The child has several toys. We saw some boys walking down the street. My boss gave me two days to finish this job. They rescued a few monkeys in the zoo.</p>
<p>Khi 1 danh từ tận cùng bằng 1 phụ âm và chữ "Y", thay chữ "Y" bằng chữ "I" và thêm "ES".</p>	
<p>Her family is really poor. The lady is so beautiful. Her duty is to lock the bank vault. A new baby was born yesterday. Give me a tray, please. The study showed that what he said was wrong.</p>	<p>Some families in the U.S are rich. The ladies are so beautiful. She has many duties. Ten babies were born yesterday. Give me two trays, please. Many studies have been made recently.</p>
<p style="text-align: center;"><b>LUẬT "F" - "FE"</b></p> <p>Nếu danh từ tận cùng bằng chữ "F" hoặc "FE", thay chữ "F" hoặc "FE" bằng chữ "V" và thêm "ES".</p>	

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
<p>She is drawing a calf.  A leaf is falling down from a tree.  She bought a loaf of bread.  I bought her a scarf.  Don't play with a knife.  You have one life to live.  His wife is nice.</p>	<p>She is drawing a calves.  Leaves are falling down from a tree.  She bought several loaves of bread.  I bought her two scarves (hoặc scarfs).  Don't play with knives.  They risked their lives to rescue you.  Their wives are selfish.</p>
<p><b>NGOẠI LỆ:</b> Vài danh từ tận cùng bằng chữ "F" có chữ "S" ở cuối.  Belief --- Beliefs    Chief --- Chiefs    Cliff --- Cliffs  Proof --- Proofs    Roof --- Roofs    Safe --- Safes</p>	
<p><b>LUẬT "OES" - "OS"</b></p> <p>Đôi khi danh từ tận cùng bằng chữ "O" có "ES" hoặc "S" hoặc cả hai "ES" và "OS" ở cuối.</p>	
<p><b>OES</b>  Echo --- Echoes    Hero --- Heroes    Potato --- Potatoes    Tomato --- Tomatoes</p>	
<p><b>OS</b>  Auto --- Autos    Concerto --- Concertos    Kilo --- Kilos    Memo --- Memos  Photo --- Photos    Piano --- Pianos    Radio --- Radios    Solo --- Solos  Soprano --- Sopranos    Studio --- Studios    Tattoo --- Tattoos  Video --- Videos    Zoo --- Zoos</p>	
<p><b>Cả hai "OES" và "OS"</b></p> <p>Mosquito --- Mosquitoes/Mosquitos    Tornado --- Tornadoes/Tornados</p>	

Volcano --- Volcanoes/Volcanos	Zero --- Zeroes/Zeros																										
<p style="text-align: center;"><b>THỂ SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ BẤT QUY TẮC</b></p> <p style="text-align: center;">Một vài danh từ có thể số nhiều bất quy tắc.</p> <p>Child --- Children    Foot --- Feet    Goose --- Geese    Louse --- Lice    Man --- Men</p> <p>Mouse --- Mice    Ox --- Oxen    Tooth --- Teeth    Woman --- Women</p>																											
<p style="text-align: center;"><b>THỂ SỐ ÍT VÀ SỐ NHIỀU GIỐNG NHAU</b></p> <p>Vài danh từ giống nhau ở cả thể số ít lẫn số nhiều.</p> <p>Deer --- Deer    Fish --- Fish    Means --- Means    Series --- Series    Sheep --- Sheep</p> <p>Species --- Species</p>																											
<p style="text-align: center;"><b>THỂ SỐ NHIỀU ĐƯỢC MƯỢN TỪ NHỮNG NGÔN NGỮ KHÁC</b></p> <p>Một vài thể số nhiều của danh từ được mượn từ những ngôn ngữ khác.</p> <table> <tr> <td>Criterion --- Criteria</td><td>Appendix --- Appendices/Appendixes</td></tr> <tr> <td>Phenomenon --- Phenomena</td><td>Index --- Indexes/Indices</td></tr> <tr> <td>Cactus --- Cacti/Cactuses</td><td>Formula --- Formulas/Formulae</td></tr> <tr> <td>Stimulus --- Stimuli</td><td>Vertebra --- Vertebrae</td></tr> <tr> <td>Alumnus --- Alumni</td><td></td></tr> <tr> <td>Syllabus --- Syllabi/Syllabuses</td><td></td></tr> <tr> <td>Analysis --- Analyses</td><td>Bacterium --- Bacteria</td></tr> <tr> <td>Basis --- Bases</td><td>Curriculum --- Curricula</td></tr> <tr> <td>Crisis --- Crises</td><td>Datum --- Data</td></tr> <tr> <td>Hypothesis --- Hypotheses</td><td>Medium --- Media</td></tr> <tr> <td>Parenthesis --- Parentheses</td><td>Memorandum --- Memoranda</td></tr> <tr> <td>Oasis --- Oases</td><td>Agendum --- Agenda</td></tr> <tr> <td>Thesis --- Theses</td><td></td></tr> </table>		Criterion --- Criteria	Appendix --- Appendices/Appendixes	Phenomenon --- Phenomena	Index --- Indexes/Indices	Cactus --- Cacti/Cactuses	Formula --- Formulas/Formulae	Stimulus --- Stimuli	Vertebra --- Vertebrae	Alumnus --- Alumni		Syllabus --- Syllabi/Syllabuses		Analysis --- Analyses	Bacterium --- Bacteria	Basis --- Bases	Curriculum --- Curricula	Crisis --- Crises	Datum --- Data	Hypothesis --- Hypotheses	Medium --- Media	Parenthesis --- Parentheses	Memorandum --- Memoranda	Oasis --- Oases	Agendum --- Agenda	Thesis --- Theses	
Criterion --- Criteria	Appendix --- Appendices/Appendixes																										
Phenomenon --- Phenomena	Index --- Indexes/Indices																										
Cactus --- Cacti/Cactuses	Formula --- Formulas/Formulae																										
Stimulus --- Stimuli	Vertebra --- Vertebrae																										
Alumnus --- Alumni																											
Syllabus --- Syllabi/Syllabuses																											
Analysis --- Analyses	Bacterium --- Bacteria																										
Basis --- Bases	Curriculum --- Curricula																										
Crisis --- Crises	Datum --- Data																										
Hypothesis --- Hypotheses	Medium --- Media																										
Parenthesis --- Parentheses	Memorandum --- Memoranda																										
Oasis --- Oases	Agendum --- Agenda																										
Thesis --- Theses																											
<p><b>VỚI ĐỘNG TỪ</b></p>																											

Trong thì hiện tại đơn, rất nhiều động từ có chữ "S" hoặc "ES" ở cuối khi chủ từ trong câu là ngôi ba số ít.	
Khi động từ tận cùng bằng ch, s, sh, x, hoặc z, đặt "ES" ở cuối.	
<b>CH</b>	Watch --- Watches He watches TV every night.
<b>S</b>	Kiss --- Kisses She kisses her daughter before she goes to work in the morning.
<b>SH</b>	Brush --- Brushes The boy brushes his teeth each morning.
<b>X</b>	Fax --- Faxes She faxes at least two receipts to the insurance company every day.
<b>Z</b>	Buzz --- Buzzes His left ear buzzes each time the plane takes off.

## Trạng từ - Adverbs

Nam Phương và Kevin Khôi Trương

### Tóm tắt:

#### Indefinite articles: a, an

\*\* Có 2 dạng "A" và "AN" \*\* AN khi đứng trước một nguyên âm : vowel

a cat

an accident

some dogs

**Ngoại trừ trước U** nhưng phải đọc là "ju" (phát âm như chữ "yêu" tiếng Việt.

Thí dụ

a University

a unit

not a one

a unicorn

### **Definite articles: The**

Giống như adjectives (possessive, demonstratives, numeral, ...) mạo từ " THE " dùng để bổ nghĩa cho danh từ.

Nó đứng trước danh từ. (Tiếng Việt: cái , con, trái... như cái hoa, con nai, trái cam...)

**\*\* Dùng để chỉ người, vật, nơi chốn... mà ta đã xác định rồi.** Thí dụ như "con gái hồng hàng xóm", ta biết là ai rồi, nên ta dùng definite article "the". Nếu như một người nào đó, thì dùng indefinite article "a".

**\*\* Dưới dạng ghi vắn và phủ định, mạo từ không thay đổi.**

**\*\* Trước một nguyên âm, "the" được đọc là "đi"**

**\*\* Không dùng mạo từ khi:**

\*Danh từ trừu tượng,

\* Số nhiều của "a"

\* Ngày, tháng, năm

\* Chức vị

o0o

### **KHI DÙNG CHỨC TƯỚC NGHỀ NGHIỆP**

He interviewed the president yesterday

We saw the Queen on TV

The Doctor left an hour ago

**Exception:**

« The Emperor » et « The Tsar »

DANH TỪ RIÊNG Số nhiều (proper names, noms propres)

The Wilsons, the Bakers

DANH TỪ ĐỊA DƯ Số nhiều :

The West Indies, the USA, the British Isles

**Exception: The United Kingdom**

HỒ (of) Lacs

The lake of Geneva

TÊN BIỂN, ĐẠI DƯƠNG, GIÒNG NƯỚC

The Thames, the Mississippi, The Pacific

The Mediterranean [‘rein]

TÊN DÃY NÚI

The Alpes, the Rocky Mountains

TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH KỶ NIỆM (Có chữ "of" đằng trước)

The House of Parliament

**Khi nào không dùng mạo từ?**

Khi chức tước, nghề nghiệp được tiếp theo bằng TÊN của người đó  
( Titre, grade, profession.. ils sont suivis du nom de la personne )

He interviewed Pr. Kennedy

We saw Queen Elizabeth on TV  
Doctor Qeen left an hour ago  
President Mitterrand completed two terms.  
We saw Professor Miller at the restaurant.  
She met with Doctor Schmidt.

DANH TỪ RIÊNG SỐ ÍT  
Christ

DANH TỪ ĐỊA LÝ SỐ ÍT

France, England

Wales (số ít)

HỒ, ĐỈNH NÚI, ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH KỶ NIỆM  
(Lacs, Sommets, Rues et monuments)

Lake Ontario

Mount Everest, Ben Nevis

Fith Avenue, Oxford Street Wesminter Abbey

NAM PHƯƠNG

Khi quý vị nói về những danh từ chung (nouns in general), đặt "a," "an," hoặc "kho^ng ma.o tu?`" trước những danh từ đó. "a" được dùng trước phụ âm (b, c, d, f.....). "an" được dùng trước nguyên âm (a, e, i, o, and u). "kho^ng ma.o tu?`" được dùng trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được. Quý vị chỉ nên nhớ 5 nguyên âm. Ngoài ra là phụ âm chứ không nên nhớ vừa nguyên âm vừa phụ âm.

Danh từ số ít	He met a girl.
Danh từ số ít	I threw an apple away.
Danh từ số nhiều	Books are made from paper. (không có mạo từ ở trước chữ "books")
Danh từ không đếm được	Milk is good for everyone. (không có mạo từ ở trước chữ "milk")

**NGOẠI LỆ:**

a uniform, a university, a union (u được phát âm là "diu" và được coi là 1 nguyên âm "d".)	
an honest girl, an honorable man (h câm)	
Khi quý vị nói về những danh từ bất định (indefinite nouns), đặt "a" hoặc "some" trước những danh từ đó. "some" được dùng với danh từ bất định số nhiều và danh từ bất định không đếm được.	
Danh từ số ít	Lan bought a shirt.
Danh từ số nhiều	Nancy wants to order some chairs.
Danh từ không đếm được	Andy got some mail today.
Khi quý vị nói về những danh từ xác định (definite nouns), đặt "the" trước những danh từ đó. Khi cả người nói lẫn người nghe đều biết về 1 danh từ rõ ràng, đặt "the." trước danh từ đó. "the" được dùng với danh từ số ít, số nhiều và danh từ không đếm được.	
Danh từ số ít	Where is the car, Joseph?
Danh từ số nhiều	She already talked to the children.
Danh từ không đếm được	Thank you for the advice, Amy.
Khi quý vị biết danh từ chỉ có duy nhất 1, dùng "the".	
Chỉ có 1 mặt trời	The sun was bright yesterday.
Khi quý vị nhắc đến 1 danh từ nào đó từ lần thứ 2 trở đi, dùng "the".	
Nhà được nhắc đến lần thứ 2.	We have just bought a house. The house is beautiful. The house is big.
Khi quý vị nói về 1 hiệp hội hay liên đoàn, dùng "the".	
Nước Mỹ có 50 tiểu bang. Phi Luật Tân được bao quanh bởi hơn 7000 hòn đảo.	The United States, the Philippines, the United Nations...

**KEVIN KHÔI TRƯƠNG**

## **Đại từ - Pronouns**

Nam Phương

Có nhiều loại đại từ:

CHỦ TỪ (SUBJECT) : I, You, He, She, It, We, You, They

TÚC TỪ (OBJECT) Me, You, Him, Her, It, Us, You, Them

## PREPOSITIONAL OBJECTS

POSSESSIVE PRONOUNS: Mine, Yours, His, Hers, Its, Ours, Yours, Theirs

DEMONSTRATIVE PRONOUNS : This one, That one, These ones, Those ones, She who, He who, They who.

RELATIVE PRONOUNS : Who, Whom, Whose, That, Which, That which, What.

REFLEXIVE PRONOUNS: Myself, Yourself, Himself, Herself, Itself, Ourselves, Yourselves, Themselves

RECIPROCAL PRONOUNS : Each other, One another

### Cách dùng:

Túc từ đi sau động từ:

- *Did you buy it?*
- *You didn't buy it.*
- *You bought it.*
  
- *Will you come to the store with me?*
- *He left without her.*
  
- *I have spoken to her.*
- *I gave this present to them.*
- *Nhưng : I gave them this present.*

Thường túc từ gián tiếp (indirect object) đi sau giới từ "to", trừ khi trước nó có một túc từ trực tiếp, lúc đó **mất giới từ "to"**:

*I gave them this present*

### Thứ tự các đại từ:

Chủ từ He	động từ gave	túc từ trực tiếp it	túc từ gián tiếp to me	túc từ giới từ for Christmas
--------------	-----------------	------------------------	---------------------------	---------------------------------

- *Don't tell that to him.*
- *He couldn't sell the car to them.*

Ngoại trừ:

Như ta đã nói trên, ta có thể bỏ giới từ "to" khi túc từ trực tiếp đứng trước túc từ gián tiếp

- *He gave me it for Christmas.*
- *Don't tell him that.*
- *He couldn't sell them the car.*

## Các loại đại từ:

### 1) POSSESSIVE PRONOUNS

- *I --> mine*
- *your --> yours*
- *he, she, it --> his (masculine), hers (feminine), its (impersonal)*
- *we --> ours*
- *they --> theirs*

Do đó:

- *I have my likes, and she has hers.*
- *If you give me one of yours, I'll give you one of mine.*
- *I like our house, but frankly, I am jealous of theirs!*
- *That's mine!*

### 2) DEMONSTRATIVE PRONOUNS

TÓM TẮT:

Chúng giống như demonstrative adjectives trừ số ít thì thêm ONE vô

- *These tomatoes are fresher than those.*
- *These are better than those.*
- *Would you like a little of this?*
- *That strikes me as really weird!*
- *The book is more interesting than that one.*

Trước một relative pronoun (thí dụ "who") thì nó biến thành

"THE ONE" (the ones) để chỉ vật.

"HE/SHE WHO" , "THEY WHO" để chỉ người.

- *This film is the one that you hated so much.*
- *He who eats well works well.*
- *This pen is the one with which the President signed the new law.*

### 3) RELATIVE PRONOUNS

Dùng để nối hai câu với nhau:

- I found an apartment. This apartment has three rooms.

may be joined using a relative pronoun:

- I found an apartment which has three rooms

#### Các dạng của relative pronouns

Relative pronouns có nhiều dạng khác nhau: who, whom, whose, that, which, that which, what.

	Specific person	Specific thing	Unspecific thing
Subject	Who	That	That
		Which	Which
			Whet
Direct object	Who	That	That
	Whom	Which	Which
			What
Object of a preposition	Prep + Whom	Preposition +	Prep + What
		Which	That + Prep + Which
Special cases			
Possession	Time		Space

Whose		
Of which	When	Where

### Chủ từ

Who : để chỉ người

Which, that: để chỉ vật, đồ vật

- There's the man who stole my wallet!
- I read a novel that entertained me a great deal.
- He made a mistake which embarrassed him.

Khi không rõ là ai, dùng "what" (và "that which", nhưng không thông dụng bằng)

- What interests me in this film is the music.
- That which eludes us intrigues us the most.
- I don't know what happened.

### Túc từ

Whom : cho người

That, Which: cho vật

- *She is a person whom I respect a great deal.*
- *He ordered a beverage which he didn't drink.*
- *She is talking about the trip that we're going to take*

Chú ý:

Ta có thể bỏ "Whom" hay "That", (nhưng không được bỏ "What" hay "That which") khi nói đến specific antecedent.

- *She is a person I respect a great deal.*
- *He ordered a beverage he didn't drink.*
- *She is talking about the trip we're going to take.*

Khi antecedent (chữ đứng trước relative pronoun) không rõ ràng, ta dùng "What" (có thể dùng "That which" nhưng ít thông dụng)

- *You can do what you want.*

- *What they are doing seems useful.*

#### 4) POSSESSIVE PRONOUNS

Sở hữu (Possession): "whose" / "of which"

Whose : cho người

Of which : cho vật

- The tourist whose ticket had expired filed a complaint.
- *There is the man whose mother is our mayor.*
- *That was a good article, the point of which was to make us think.*

#### 5) PREPOSITIONAL OBJECTS

Giới từ thường đứng trước túc từ của nó

- *Here's the pattern with which I made this shirt.*
- *The woman for whom I work is quite strict.*
- *Here's the tree next to which Newton was sitting.*
- *They went out for dinner, after which they went home.*

Trong văn nói, giới từ có thể để cuối câu.

Tuy nhiên với pronoun What, cấu trúc này được dùng , ngay trong văn viết

- *Here's the pattern which I made this shirt with.*
- *The woman whom I work for is quite strict.*
- *Here's the tree which Newton was sitting next to.*
- *Tell me what you're thinking about.*

#### 6) ĐẠI TỪ THỜI GIAN

Pronoun "When" dùng với danh từ chỉ thời gian. Tuy nhiên nhiều khi cũng không cần pronoun này nên bỏ luôn

- *I remember the day when we met.*
- *I remember the day we met.*
- *He arrived at the moment when we were speaking of him.*
- *He arrived at the moment we were speaking of him.*

## 7) ĐẠI TỪ KHÔNG GIAN

Khi những giới từ đặc biệt chỉ nơi chốn (thí dụ "on", "under" ...) không cần thiết, ta thể bằng pronoun "Where"

- *Here's the house where my parents were born.*
- *She doesn't know where she's going.*

## 8) REFLEXIVE PRONOUNS :

Để chỉ hành động tự mình làm cho mình (thí dụ tôi tự hỏi, nó tự mua cho nó...)

- I --> myself
  - you (singular) --> yourself
  - you (plural) --> yourselves
  - he --> himself
  - she --> herself
  - it --> itself
  - we --> ourselves
  - they --> themselves
- 
- *I told myself it would never happen.*
  - *She talks to herself all the time.*
  - *Look at yourself in that mirror!*
  - *I would like to give myself a raise*

Ở phía cuối câu, ta có thể thêm reflexive pronouns để nhấn mạnh chủ từ trong câu. (còn động từ không được nhấn mạnh)

- I would rather do that myself.
- Can you talk to him yourself?

## 9) RECIPROCAL PRONOUNS

Để chỉ hai người, hành động lẫn nhau, ta dùng reciprocal pronouns "each other" hay "one another".

thí dụ: "chúng thương nhau", "chúng tôi đánh nhau"

- *They hate each other.*

- *They killed one another.*
- *We talk to each other often.*

## Giới từ - Prepositions

Nam Phương

### Không gian

Giới từ dùng để chỉ vị trí không gian và thời gian từ một vị trí đã định.

- I put the book on the table.
- She arrived before the others.
- He came toward me.

Có rất nhiều giới từ. Đây là một phần của danh sách, thí dụ:

- to -- He gave the book to his friend. (nơi đến; à)
- at -- They arrived at his house at 5 o'clock. (ở, lúc; à)
- of -- It was the third day of the month. (của; de)
- from -- That young woman comes from Thailand. (từ; de)
- on -- She put the plate on the table. (trên; sur)
- under -- The cat crawled under the bed. (dưới; dưới)
- over -- The boy threw the rock over the tree. (trên cao; au-dessus)
- underneath -- The rabbit escaped underneath the fence. (bên dưới; au-dessous)
- before -- (**time**) She arrived before the movie started. (trước khi, chỉ thời gian; avant)
- after -- He called his mother after he finished shopping. (sau, après)
- in front of -- His mother parked her car in front of his apartment. (trước mặt, en face)
- behind -- The dog ran behind the house. (sau lưng, derrière)
- for -- He went to the store for more milk. (để, pour)
- toward -- The criminal walked toward him with a gun. (British English: toward, đọc là [təwɔd]. American English viết là "towards" và đọc là [tôdz]: về phía; vers)
- against -- Everyone was against that idea. (chống; contre)
- around -- The athletes ran around the track six times. (xung quanh, khoảng; autour)
- close to -- He placed the food close to the squirrel. (sát; près de. "close" là adverb.)
- far from -- He placed the food far from the lion. (xa; loin de)
- next to -- He was hot, so he sat down next to the air conditioning. (bên cạnh; à côté de)

- facing -- She sat down on the other side of the table, facing him. (sát trước mặt; en face de)
- in the midst of -- I don't know where to find any free time in the midst of these emergencies. (ở giữa, trong số, giống chữ "among"; en plein milieu, parmi)

## Cách dùng giới từ

Rất phức tạp, khó có thể có một luật lệ bao quát mọi vấn đề. Tuy nhiên, chỉ chú dẫn một cách đại loại, có thể giúp ích phần nào thôi. Muốn đi sâu vào văn chương Anh, phải tham khảo nhiều. Bởi một động từ có thể có hàng trăm nghĩa khi ghép với những giới từ hay trạng từ.

### Địa lý:

Sự chuyển động đến một nơi nào đó thì dùng TO (đến; à)

Còn đi ra khỏi nơi nào đó thì dùng FROM (từ; de)

- When are you going to Canada.
- He went to Asia last year.
- I spent three years in London.
- She was born in Normandy.
- He comes from Mexico.

### Chuyên chở

BY: diễn tả cách di chuyển như thế nào.

IN và ON: ta ở TRONG xe

- I came by bike.
- Traveling by plane is my favorite.
- I was already on (in) the train when he arrived.
- She is waiting for me in the car.

### Thời gian

## GIỜ

\* AT (lúc; à)

- Let's meet at six o'clock.
- They arrived at 4:45.

## NGÀY

### \* ON

- His birthday is on Monday.
- It happened on March 3, 1997.

## THÁNG

### \* IN

- My birthday is in September.
- We will begin work in August.
- 

## ĐỘ DÀI THỜI GIAN (duration)

### \* FOR, IN

- I am going away for a few days.
- He worked with them for three years.
- I can read that book in a day.

## Giới từ "TO"

Thông thường, khi giới từ TO đứng TRƯỚC danh từ làm túc từ gián tiếp (indirect object; complément d'objet indirect, viết tắt là COI) nó sẽ biến mất.

Thí dụ:

Give me your knowledge

Nhưng:

Give your knowledge TO me

## Động từ với một giới từ

Giới từ rất quan trọng, nó làm thay đổi hoàn toàn động từ. Một động từ có thể có năm bảy chục nghĩa khác nhau vì những giới từ đứng bên nó và những chữ trong câu. Nên tôi đã viết một bài riêng về động từ kèm giới từ lấy tên là "Những giới từ thông dụng cần biết" để các bạn học thuộc nghĩa. Tôi sẽ bổ túc thêm, sẽ dịch ra tiếng việt sau này, vì hiện giờ còn phải viết những bài quan trọng. Bởi bài này tôi chỉ dịch ra tiếng Pháp để dạy học sinh của tôi mà thôi.

- to speak -- to say words
- to speak up -- to speak loudly
- to speak down (to someone) -- to be condescending toward someone
- to speak for (someone) -- to speak in someone's place

- to put -- to set down
- to put up -- to place up high
- to put up -- to put in jars or cans
- to put away -- to put something back where it belongs
- to put down -- to release one's grasp of something
- to put out -- to place outside, or to take outside
- to put on -- to wear
- to turn -- to twist
- to turn on -- to make something function (a light, a motor)
- to turn off -- to remove the power to (a light, a motor)
- to turn around -- to turn to face the opposite direction
- to turn up -- to augment the sound, the light
- to turn down -- to diminish the sound, the light
- to turn out -- to become
- to turn red, white, etc. -- to change colors

### Cấu trúc câu:

Khi câu có một túc từ (object), túc từ sẽ theo **sau** giới từ. Nếu túc từ đó được thay bằng một đại danh từ (personal object pronoun) thì đại danh từ sẽ đứng trước :

- He turned on the television.
- He turned it on.
- She put away her books.
- She put them away.

### Động từ với nhiều giới từ:

Có nhiều động từ dùng hai giới từ:

- to put up with (something, someone) -- to tolerate someone
- to go out with -- to accompany someone
- to go off on (a digression, an adventure) -- to begin, to start
- to run away from -- to flee

### Cấu trúc câu:

Khi động từ được theo sau bởi 2 giới từ, túc từ theo sau 2 giới từ này khi giới từ là đại danh từ (pronoun)

- How can you put up with him?
- Bill should not go out with Monica.

### Động từ đi đôi với giới từ:

Có những động từ luôn đi đôi với giới từ và giới từ này luôn đứng trước túc từ. Tuy nhiên ý nghĩa không thay đổi

- to wait for
- to look for
- to look at
- to listen to
- to pay for
- to ask for
- to be happy with something
- to be mad at (or: with) someone
- to depend on
- to be interested in
- to thank for
- to be busy with

Thí dụ câu:

- She's the one who paid for our dinner!
- I'm not asking for anything!
- I'm busy with my own stuff.
- That depends on you.

## Mệnh đề Trạng Từ

Kevin Khôi Trương

Mệnh đề trạng từ là 1 nhóm từ mà có subordinating conjunction (SC), chủ từ, và động từ. Mệnh đề trạng từ là 1 mệnh đề phụ và phải được nối với 1 mệnh đề độc lập (có chủ từ và động từ).

Khi quí vị đặt mệnh đề trạng từ ở đầu câu, phẩy ",", cuối mệnh đề đó.	
SC + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ + DẤU PHẨY + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ	<i>Before</i> I go to school in the morning, I take a shower.  <i>While</i> my niece was watching TV, I was reading a book. ( <i>while</i> nghĩa là trong lúc đó)
Khi mệnh đề trạng từ theo sau mệnh đề độc lập, không dùng phẩy ","	
CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ + SC + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ	I take a shower <i>before</i> I go to school. (không phẩy)
NGOẠI LỆ: Phẩy ",", cuối mệnh đề độc lập mặc dù mệnh đề trạng từ theo sau mệnh đề độc lập khi quí vị dùng chữ "WHEREAS hoặc WHILE". Chữ WHILE trong trường hợp này có nghĩa là ngược lại chứ không có nghĩa là trong lúc đó.	
Jerry is strong, <i>whereas</i> Jack is weak.	She is rich, <i>while</i> I'm poor. (Cô ta thì giàu, ngược lại tôi thì nghèo.)

### **SUBORDINATING CONJUNCTIONS THƯỜNG DÙNG:**

After As As soon as As long as Although Because Before By the time Even if Even though

Every time If In case that In the even that Now that Once Only if Provided that Providing that

Since So long as So that The first time The last time The next time Though Unless Until When

Whenever Whereas Whether or not While

### **Mệnh đề tính từ**

Kevin Khôi Trương

Quý vị cần biết sự khác nhau giữa mệnh đề và cụm từ. Một mệnh đề là 1 nhóm từ mà có 1 chủ ngữ và động từ. Nhưng 1 cụm từ là 1 nhóm từ mà không có chủ ngữ và động từ.

#### **Những bước để tạo 1 mệnh đề tính từ:**

- Nhìn vào câu thứ nhất và hỏi danh từ nào mà quý vị muốn bỏ nghĩa (danh từ nào quý vị muốn nói tới).
- Nhìn vào câu thứ hai và tìm từ nào mà đề cập đến (có nghĩa là) danh từ trong câu thứ nhất..
- Quyết định nếu từ trong câu thứ hai là chủ từ hay túc từ và thay nó bằng đại danh từ làm chủ từ (WHO, WHICH, THAT) hoặc đại danh từ làm túc từ (WHOM, THAT, WHICH, NOTHING).

<b>DÙNG VỚI CHỦ TỪ (SUBJECT):</b>	
WHO cho người	
WHICH cho vật	
THAT cho cả người và vật	
Trong thí dụ này, chúng ta nói về "my friend".  Do đó từ "She" nghĩa là "my friend", và "She" là chủ từ của câu thứ hai.  "She" được đổi bằng "who" (bởi vì "she" là người) hoặc "that."	<i>1. I talked to my friend. 2. She lent me some money.  I talked to my friend who lent me some money. I talked to my friend that lent me some money.</i>
Trong thí dụ này, chúng ta nói về "TV".  Do đó từ "It" nghĩa là "TV" và "It" là chủ từ của câu thứ hai.  "It" được đổi bằng "which" (bởi vì "It là vật) hoặc "that."	<i>1. They have a TV. 2. It is very big.  They have a TV which is very big. They have a TV that is very big.</i>
<b>DÙNG VỚI TÚC TỪ (OBJECT):</b>	
WHOM cho người (hoặc WHO nhưng không nên dùng)	
WHICH cho vật	
THAT cho cả người và vật	
NOTHING ( không WHOM, WHICH, THAT: chỉ được dùng với túc từ (object) mà	

thôi.	
<p>Trong thí dụ này, chúng ta nói về "the girl".</p> <p>Do đó từ "her" nghĩa là "the girl", và "her" là túc từ của câu thứ hai.</p> <p>"Her" được đổi bằng "whom" (bởi vì "her" là người), "who," "that," hoặc "nothing."</p> <p>Một số người không phân biệt được sự khác nhau giữa "WHO" và "WHOM".</p> <p>"WHO" được dùng như là đại danh từ làm túc từ trong trường hợp không trịnh trọng. Quý vị không nên dùng cách này.</p>	<p>1. <i>The girl is so cute.</i>  2. <i>I talked with her at the library yesterday night .</i></p> <p><i>The girl whom I talked with at the library yesterday night is so cute.</i></p> <p><i>The girl who I talked with at the library yesterday night is so cute. (không trịnh trọng và không nên dùng)</i></p> <p><i>The girl that I talked with at the library yesterday night is so cute.</i></p> <p><i>The girl I talked with at the library yesterday night is so cute. (không cần whom hoặc that giữa the girl và I)</i></p>
<p>Trong thí dụ này, chúng ta nói về "the dress". Do đó từ "It" nghĩa là "the dress", và "It" là túc từ của câu thứ hai. "It" được đổi bằng "which" (bởi vì "It" là vật), "that," hoặc "nothing."</p>	<p>1. <i>The dress is expensive.</i>  2. <i>She bought it from Nordstrom.</i></p> <p><i>The dress which she bought from Nordstrom is expensive.</i>  <i>The dress that she bought from Nordstrom is expensive.</i>  <i>The dress she bought from Nordstrom is expensive. (không cần dùng which hoặc that giữa the dress và she)</i></p>

Vài người không biết tại sao đôi khi chúng ta đặt câu thứ hai ở cuối câu thứ nhất và đôi khi chúng ta đặt câu thứ hai ở giữa câu thứ nhất. Quý vị có thắc mắc giống vậy không? Đây là lý do tại sao. Đặt mệnh đề tính từ càng gần danh từ mà nó bổ nghĩa để **nhấn mạnh ý**.

1. I talked to my friend.
2. She lent me some money.

*I talked to my friend who lent me some money.*

1. *The girl is so cute.*
2. *I talked with her at the library yesterday night .*

*The girl whom I talked with at the library yesterday night is so cute.*

**MỆNH ĐỀ QUAN TRỌNG VÀ MỆNH ĐỀ KHÔNG QUAN TRỌNG:**  
ESSENTIAL (Identifying, restrictive) AND NONESSENTIAL (Nondentifying, nonrestrictive) CLAUSES:

Hãy tự hỏi mình nếu mệnh đề tính từ cần thiết để nhận dạng danh từ. Nếu mệnh đề cần thiết, không nên dùng dấu phẩy. Nếu mệnh đề không cần thiết, dùng dấu phẩy bởi vì mệnh đề chỉ là phần phụ và quý vị không cần dùng nó để nhận dạng danh từ. Thêm vào đó, có vài cách để quyết định nếu mệnh đề là không quan trọng. Nhìn vào danh từ mà mệnh đề bổ nghĩa cho nó.

**Không nên dùng dấu phẩy khi mệnh đề tính từ quan trọng:** Do not use comma(s) when the adjective clause is essential:

a. Chúng ta không biết giáo viên nào chúng ta đang nói đến. "Who teaches ESL N49" rất là quan trọng để nhận dạng ông ta hay bà ta.

b. Chúng ta không biết thành phố nào chúng ta đang bàn đến. "Which has one million people" rất là quan trọng để nhận dạng thành phố nào. Thành phố mà có 1 triệu dân không phải thành phố có 2 triệu

*a. The instructor who teaches ESL N49 is an excellent lecturer.*

*b. I lived in a city that has one million people.*

*c. The girl who is wearing the short skirt is*

dân.	<i>a cheerleader.</i>
c. Chúng ta cần mệnh đề tính từ để nhận dạng cô gái nào.	
<p><b>Dùng dấu phẩy cho mệnh đề tính từ không quan trọng:</b> Use comma(s) for nonessential adjective clauses:</p>	
<p>1. Danh từ riêng (tên người hoặc nơi chốn)</p> <p>a. Tên người</p> <p>b. Tên nơi chốn</p>	<p>a. <i>Mr. Lewis, who is an English instructor, has helped me a lot with my English.</i></p> <p>b. <i>Vietnam, which is a beautiful country, used to possess Nam Quan frontier.</i></p>
<p>2. Được nhắc đến trước đó hoặc được biết bởi cả hai người nói và người nghe.</p> <p>a. Trong câu đầu, "cousin" là danh từ chung. Nhưng mà trong câu thứ hai "cousin" được nhắc đến trước đây. Do đó, mệnh đề tính từ không quan trọng.</p> <p>b. Cả người nói và người nghe đều biết cái áo nào họ đang nói tới. Họ và Helen đi mua sắm cuối tuần rồi.</p> <p>c. Tất cả chúng ta đều biết nước là gì.</p>	<p>a. <i>Linh has a cousin who is living in Canada. The cousin, who often contacts Linh by email, is Eric.</i></p> <p>b. <i>The dress, which was beautiful, belonged to Helen.</i></p> <p>c. <i>After a work-out, one should drink plenty of water, which is essential for his or her health.</i></p>
<p>3. Duy nhất (chỉ 1 cái duy nhất trên thế giới)</p> <p>Chỉ có 1 mặt trời</p>	<p><i>The sun, which contains more than 99.8% of the total mass of the Solar System, has a diameter of 1,390,000 kilometers.</i></p>
<p>4. Dùng tổng quát</p> <p>a. Đề cập đến tất cả gà con</p>	<p>a. <i>Chickens, which have two wings, are delicious food.</i></p> <p>b. <i>Rice, which is grown in Thailand, is good.</i></p>

<p>b. Mọi người đều biết gạo là gì</p> <p>c. Mọi người đều biết cái ghế đầu là gì</p>	<p>c. <i>A stool, which I bought yesterday, is too high.</i></p>
<p>5. Mệnh đề tính từ thừa (không quan trọng)</p> <p>"who was drunk" không quan trọng. Quý vị có thể bỏ nó đi.</p> <p>"Her boyfriend asked her to stay home." là ý chính và "who was drunk" chỉ là phần thừa.</p>	<p>Her boyfriend, who was drunk, asked her to stay home.</p>

## Irregular verbs

Nam Phương

to awake	awoke	awoken	(se) réveiller Thức dậy
to bear	bore	borne	supporter. chịu đựng
to beat	beat	beaten	battre. Đánh
to become	became	become	devenir. Trở thành
to begin	began	begun	commencer. Bắt đầu
to bend	bent	bent	(se) courber., Cúi , cong
to bet	bet	bet	parier. Cá cược
to bid	bid	bid	offrir (un prix). Cho giá

to bind	bound	bound	lier, relier. Trói, buộc
to bite	bit	bitten	mordre. Cắn
to bleed	bled	bled	saigner. Chảy máu
to blow	blew	blown	souffler. Thổi
to break	broke	broken	casser. Bể
to breed	bred	bred	élever (du bétail). Chăn nuôi
to bring	brought	brought	apporter. Mang.
to build	built	built	construire. Xây
to burn	burnt	burnt	brûler. Đốt, cháy
to burst	burst	burst	éclater. Nổ
to buy	bought	bought	acheter. Mua
to cast	cast	cast	jeter. Ném
to catch	caught	caught	attraper. Chụp bắt
to choose	chose	chosen	choisir. Chọn lựa
to cling	clung	clung	s'accrocher. Treo
to come	came	come	venir. Đến
to cost	cost	cost	coûter. Giá
to creep	crept	crept	ramper. Bò
to cut	cut	cut	couper. Cắt
to deal	dealt	dealt	distribuer. Phân phát
to dig	dug	dug	creuser. Đào
to do	did	done	faire. Làm
to draw	drew	drawn	dessiner. Vẽ
to dream	dreamt	dreamt	rêver. Mơ
to drink	drank	drunk	boire. Uống
to drive	drove	driven	conduire. Lái
to dwell	dwelt	dwelt	habiter. Ở

to eat	ate	eaten	manger. Ăn
to fall	fell	fallen	tomber. Té
to feed	fed	fed	nourrir. Nuôi
to feel	felt	felt	sentir, éprouver. Cảm nhận
to fight	fought	fought	combattre. Chiến đấu
to find	found	found	trouver. Tìm ra
to flee	fled	fled	s'enfuir. Trốn
to fling	flung	flung	jeter violemment. Ném mạnh bạo
to fly	flew	flown	voler. Bay
to forbid	forbade	forbidden	interdire. Cấm
to forget	forgot	forgotten	oublier. Quên
to forgive	forgave	forgiven	pardonner. Tha thứ
to freeze	froze	frozen	geler. Đông lạnh
to get	got	got	obtenir. Có được
to give	gave	given	donner Cho
to go	went	gone	aller. Đi
to grind	ground	ground	moudre. Nghiền
to grow	grew	grown	grandir. Lớn lên
to hang	hung	hung	pendre, accrocher. Treo
to have	had	had	avoir. Có
to hear	heard	heard	entendre. Nghe.
to hide	hid	hidden	(se) cacherTrốn, giấu
to hit	hit	hit	frapper, atteindre. Đánh, Đạt đến
to hold	held	held	tenir. Cầm
to hurt	hurt	hurt	blessar. Làm tổn thương
to keep	kept	kept	garder. Giữ
to kneel	knelt	knelt	s'agenouiller. Quỳ

to know	knew	known	savoir, connaître. Biết
to lay	laid	laid	poser à plat. Nằm
to lead	led	led	mener. Dẫn đến
to lean	leant	leant	s'appuyer. Dựa
to leap	leapt	leapt	sauter. Nhảy
to learn	learnt	learnt	apprendre.
to leave	left	left	laisser, quitter. Rời xa
to lend	lent	lent	prêter. Cho mượn
to let	let	let	permettre, louer. Cho phép. Mượn
to lie	lay	lain	être étendu. Nằm
to light	lit	lit	allumer. Bật đèn
to lose	lost	lost	perdre. Mất
to make	made	made	faire, fabriquer. Làm
to mean	meant	meant	signifier. Nghĩa là
to meet	met	met	(se) rencontrer. Gặp
to pay	paid	paid	payer. Trả tiền
to put	put	put	mettre. Đặt
to quit	quit	quit	cesser (de). Từ bỏ
to read	read	read	lire. Đọc
to rid	rid	rid	débarrasser. Bỏ
to ride	rode	ridden	chevaucher. Cưỡi
to ring	rang	rung	sonner. Reo
to rise	rose	risen	s'élever, se lever. Lên
to run	ran	run	courir. Chạy
to saw	sawed	sawn	scier. Cưa
to say	said	said	dire. Nói
to see	saw	seen	voir. Thấy

to seek	sought	sought	chercher. Tìm
to sell	sold	sold	vendre. Bán.
to send	sent	sent	envoyer. Gửi
to set	set	set	fixer. Để, đặt
to sew	sewed	sewn	coudre. May
to shake	shook	shaken	secouer. Lắc
to shear	sheared	shorn	tondre (des moutons). Hót (lông cừu)
to shed	shed	shed	verser (des larmes) Chảy nước mắt
to shine	shone	shone	briller. Sáng
to shoe	shod	shod	ferrer, chausser. Đóng móng ngựa, đi giày
to shoot	shot	shot	tirer. Bắn
to show	showed	shown	montrer. Chỉ
to shrink	shrank	shrunk	rétrécir. Co rút
to shut	shut	shut	fermer. Đóng
to sing	sang	sung	chanter. Hát
to sink	sank	sunk	couler. Chìm
to sit	sat	sat	être assis. Ngồi
to sleep	slept	slept	dormir. Ngủ
to slide	slid	slid	glisser. Trượt
to sling	slung	slung	lancer (avec force). Ném mạnh
to slink	slunk	slunk	aller furtivement. Vội vàng đi
to slit	slit	slit	fendre, inciser. Chẻ
to smell	smelt	smelt	sentir (odorat). Ngửi
to sow	sowed	sown	semer. Gieo
to speak	spoke	spoken	parler. Nói
to speed	sped	sped	aller à toute vitesse. Đi nhanh
to spell	spelt	spelt	épeler. Đánh vần

to spend	spent	spent	dépenser. Tiêu xài
to spill	spilt	spilt	renverser (un liquide). Đổ nước
to spit	spat	spat	cracher. Khạc
to split	split	split	fendre. Rạch
to spoil	spoilt	spoilt	gâcher, gâter. Làm hư
to spread	spread	spread	répandre. Rải ra
to spring	sprang	sprung	jaillir, bondir. phun nước
to stand	stood	stood	être debout. Đứng
to steal	stole	stolen	voler, dérober. Ăn cắp
to stick	stuck	stuck	coller. Dán
to sting	stung	stung	piquer. Chích
to stink	stank	stunk	puer. Thối
to stride	strode	stridden	marcher à grands pas. Đi rảo bước
to strike	struck	struck	frapper. Đánh
to string	strung	strung	enfiler, tendre (une corde). Căng
to strive	strove	striven	s'efforcer. Ép buộc
to swear	swore	sworn	jurer. Thề
to sweep	swept	swept	balayer. Quét
to swell	swelled	swollen	enfler
to swim	swam	swum	nager. Bơi
to swing	swung	swung	se balancer. Đu đưa
to take	took	taken	prendre. Lấy
to teach	taught	taught	enseigner. Dạy
to tear	tore	torn	déchirer. Xé
to tell	told	told	dire, raconter. Nói, kể
to think	thought	thought	penser. Nghĩ
to throw	threw	thrown	jeter. Ném

to thrust	thrust	thrust	enfoncer. Ấn xuống
to tread	trod	trodden	fouler aux pieds
to understand	understood	understood	comprendre. Hiểu
to wake	woke	woken	(se) réveiller
to wear	wore	worn	porter (des vêtements). Mặc áo
to weave	wove	woven	tisser. Dệt
to weep	wept	wept	pleurer. Khóc
to win	won	won	gagner. Thắng
to wind	wound	wound	enrouler. Bao
to wring	wrung	wrung	tordre. Vắt
to write	wrote	written	écrire. Viết

## Cách dùng OTHER(S)

Kevin Khôi Trương

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
<p>Dùng ANOTHER</p> <p>ANOTHER nghĩa là 1 cái nữa (1 cái khác) trong cùng 1 loại (nhóm).</p> <p>Thí dụ: Có 5 trái cam trên bàn. Quý vị đã ăn 1 trái, và quý vị muốn ăn thêm 1 trái nữa. Quý vị nên nói như sau:</p> <p>I want another orange. (another + orange: another là tính từ, adjective.)</p> <p>I want another one. (another + one: another là tính từ, adjective.)</p> <p>I want another. (không có chữ nào đi theo sau another: another đứng 1 mình là đại danh từ, pronoun.)</p> <p>LƯU Ý: orange và one là danh từ số ít.</p>	<p>Dùng OTHER(S)</p> <p>OTHER(S) nghĩa là 2 hay nhiều cái nữa (2 hay nhiều cái khác) trong cùng 1 nhóm.</p> <p>Thí dụ: Có 5 trái cam trên bàn. Quý vị đã ăn 1 trái, và quý vị muốn ăn thêm 2 trái nữa. Quý vị nên nói như sau:</p> <p>I want other oranges. (other + oranges: other là tính từ.)</p> <p>I want other ones. (other + ones: other là tính từ.)</p> <p>I want others. (không có chữ nào đi theo sau others: others đứng 1 mình là đại danh từ, pronoun.)</p> <p>LƯU Ý: oranges và ones là danh từ số nhiều.</p>
<p>Dùng THE OTHER</p> <p>THE OTHER nghĩa là cái cuối cùng (cái còn lại) trong cùng 1 nhóm.</p> <p>Thí dụ: Có 2 trái cam trên bàn. Quý vị đã ăn 1 trái. Chỉ còn sót lại 1 trái. Quý vị nên nói như sau:</p> <p>I want the other orange. (the other + orange: the other là tính từ.)</p> <p>I want the other one. (the other + one: the other là tính từ.)</p> <p>I want the other. (nothing after the other: the other đứng 1 mình là đại danh từ.)</p> <p>LƯU Ý: orange và one là danh từ số ít.</p>	<p>Dùng THE OTHER(S)</p> <p>THE OTHER(S) nghĩa là những cái cuối cùng (những cái còn lại) trong cùng 1 nhóm.</p> <p>Thí dụ: Có 4 (hoặc 5 và nhiều hơn) trái cam trên bàn. Quý vị đã ăn 2 trái. Chỉ còn sót lại 2 (hoặc 3 và nhiều hơn) trái. Quý vị nên nói như sau:</p> <p>I want the other oranges. (the other + oranges: the other là tính từ.)</p> <p>I want the other ones. (the other + ones: the other là tính từ.)</p> <p>I want the others. (nothing after the others: the others đứng 1 mình là đại danh từ.)</p> <p>LƯU Ý: oranges và ones là danh từ số nhiều.</p>

Khi quý vị có số xác định 2, 3, 4, v.v, hầu như quý vị dùng được THE OTHER(S). Số ít hay số nhiều là tùy theo câu cuối cùng.

Thí dụ:

There are two books on the table. One belongs to Mr. Lewis. The other belongs to Nga.

I have three brothers. One is Vu. The others are Phong and Hai

## Kevin's dictionary

Kevin Khôi Trương

### A

Em **ám** chỉ gì đó?

Đứa bé tìm sự **an ủi** nơi mẹ nó.

Đừng có **an ủi** tôi.

Không xảy ra **án mạng**. (không có người nào **chết** cả)

Nhiều thức ăn được **ăn bằng cách bóc**; hãy bắt chước những người xung quanh.

Anh **cho con ăn** chưa?

Cô ta muốn tôi đến **ăn cơm tối** ở nhà cô ấy.

Em muốn **ăn** gì? (Anh có thể nấu cho em cái gì nè?)

Anh không nên **ăn no** rồi đi ngủ liền.

Không được **ăn vụng** món tráng miệng.

Trời trở nên **âm u** khi cơn bão ập tới.

Nếu hãnh **ân cần (chu đáo)** và ít nói, cha mẹ cô ta đã cho phép đôi trẻ đi chơi quá giờ **giờ nghiêm**.

Nếu chị bỏ qua cái này, chị sẽ **ân hận** đó.

Nó (không) tạo được **ấn tượng đầu tiên** tốt với tôi.

Chúng ta không nên **đi ẩu (bất tuân**

What's that supposed to mean?

The frightened child sought **Comfort** from her mother.

Don't try to **Console** me.

There was no loss of life.

Some food are eaten with **Hands**; take your lead from others.

Did you feed the baby?

She wants me to come to **Dinner** at her house.

Could I **Cook** something for you?

You shouldn't eat a **Heavy Meal** and then go to bed immediately.

**Get** your **Fingers** out of the **Dessert**.

The **Sky Grew Dark** as the **Storm Approached**.

If he was **Considerate** and made small talks, her parents would allow the couple to stay out past curfew.

If you ignore this, you will repent later.

He makes a good (poor) first **Impression** with me.

We shouldn't Jaywalk.

**luật giao thông).**

Đám nhóc đã phải ở nhà vì có 1 cơn  
bão đang **ập đến**.

The children stayed home because a  
**Storm** was **Approaching**.

## B

Bà ta là người **bà con**  
(**thân thuộc**) còn sống  
duy nhất của tôi.

**Bao lâu** nữa thì chị tới?

Hệ thống **báo cháy**

Chị không bao giờ đòi hỏi  
sự **báo đáp**.

Chúng tôi yêu cầu ít nhất  
là 2 tuần **báo trước** nếu  
anh quyết định bỏ việc.

**Bảo đảm** có việc làm khi  
tốt nghiệp.

Cô có **bảo hiểm** (xe)  
không?

Họ là những người **bảo  
thủ**.

Tôi có nên **bày tỏ** tình  
cảm của tôi (với cô/anh  
ấy) không?

Tôi đã **băng (băng keo  
cá nhân)** vết thương lại  
rồi.

Hai người bị **bắn** chết.

Chúng tôi chào tạm biệt  
cô ta một cách **bất đắc  
dĩ**.

Ông ta bị chóng mặt và  
**bất tỉnh** sau đó.

**Vết bẩn** cà phê

Hành động **bẩn thỉu**

Lần này tôi **bậy (làm  
hòng)** rồi.

Tiếng **bẻ** khớp tay

Tôi hy vọng tôi đã không  
làm **bể cái trứng** nào.

Tôi cảm thấy khó chịu  
rằng thay vì **bênh vực**  
cho ba anh ấy, tôi ngồi  
đó và lắng nghe.

Bà ta đã chết sau 1 cơn  
**bệnh dai dẳng**.

Họ nên **bào chế** thuốc

She is my only living **Relative**.

How **Soon** can you get here?

**Smoke** detector

You never ask for anything in  
return.

We **Request** at least 2 **Weeks'**  
**Notice** if you decide to  
quit.

The admission is virtually a  
**Guarantee** of a good **Job** upon  
**Graduation**.

Are you insured?

They are **Conservative** people.

Should I reveal my feelings?

I put a bandage on it.

Two people were **Gunned  
Down**.

We reluctantly bid her farewell.

He got dizzy and then passed  
out.

**Coffee Stains**

**Dirty** deed = dirty action

I **Screwed** up this time.

Knuckles cracking

I hope I didn't crack any egg.

I am also feeling very bad that  
instead of Defending his father,  
I sat there and Listened.

She **Died** from a **Long Illness**.

They should make pills for

cho loại bệnh này.  
Chị khôn ngoan nhận thức rằng người ta phải được dạy làm sao **bày tỏ** lời **chia buồn**.  
Em có muốn chơi **bí da** không?  
Cô ta đã biết được **bí mật** của anh rồi. Anh bị **bể mặt** rồi.  
Đừng nói cho cô ta biết. Cô ta sẽ phá hoại **bí mật** của tôi.  
Anh hết **bia** rồi.  
Tôi cho anh **biết**, ...  
Cô ta **được biết** đến bởi sự **thành thật** của cô ấy.  
**Bình tĩnh** đi!  
Em **bịnh** bao lâu rồi?  
Chân anh đã bị gãy. Tôi đang **bó** (băng nẹp) nó lại đây.  
Nó **bỏ nhà** ra đi.  
Cô ta có thể **bỏ rơi** anh ngay khi có người nào tốt hơn anh.  
Tôi không phải là người **bỏ rơi** bạn bè để đi với bạn trai đâu.  
Cái gì làm cho cô quyết định **bỏ việc** vậy?  
Chú có muốn chơi **bóng gổ** không?  
Tôi nhìn vào **bóp** của tôi.  
**Bộ giáo dục**  
**Bộ trưởng tư pháp**  
Nỗi **bồn chồn** trước buổi trình diễn  
Tôi luôn luôn **bồn chồn** (**căng thẳng**) khi gặp đàn bà.  
**Bởi vì...**  
Nó sẽ làm cho chúng ta **bớt đi** sự nghi ngờ lẫn nhau.  
**Búng** ngón tay  
Nó tức giận và **bực bội**.  
Tôi **bực mình** khi 1

this.  
It is Astute of you to realize that one has to be taught how to express Condolences.  
Do you want to **Shoot Pool**?  
*She **Cracked** your **Code**.*  
Don't tell her. She'll blow my cover.  
You're running low in **Beers**.  
For your information, ...  
*She is **Known For** her **Honesty**.*  
**Lighten up!** = Calm down!  
How long have you been **Sick**?  
Your leg broke. I'm **splinting** it.  
He **Ran** away from **Home**.  
She might chuck you as soon as someone better comes along.  
I'm not the girl who ditches her friends for her boyfriend.  
What brought about your **Decision** to **Quit** your **Job**?  
Do you want to **Go Bowling**?  
I look in my wallet.  
**Department of Education**  
Attorney General  
**Preshow Jitters**  
I am always **Nervous** around women.  
On Account of... = Because of...  
It'll help alleviate all the superficial suspicions we have of one another.  
**Snapping Fingers**  
He's angry and resentful.  
It bothers me that one of them

người trong sổ họ nói  
xấu ba anh ấy.  
Mặc dù tôi đã bày tỏ sự  
**bực tức** của tôi với cô  
ta, cô ấy vẫn xả bữa bãi.  
Thư của quý vị sẽ không  
được gửi đi nếu không đủ  
**bưu phí**.  
Tôi không đủ tiền đi **xe**  
**buýt**.

Bad- Mouthed his father.  
Even though I expressed my  
exasperation, she didn't pick up  
after her.  
Your letter won't be delivered  
unless it has the correct  
**Postage**.  
I don't have **Enough Money** to  
take the **Bus**.

## C

**Ca** làm việc khuya (ca 3)  
**Ca 2** (làm từ chiều tới khuya)  
Tại sao anh đi **cà nhắc** vậy?  
Nó **cách âm** đó.  
Vài người trong chính phủ đang cố gắng **cải**  
**thiện** đời sống dân nghèo.  
Đừng **cám dỗ** (quyến rũ) tôi.  
Cô ta **can đảm** quá.  
Cám ơn chị đã mời tôi đi **cắm trại**.  
**Cằm chẻ**  
Bà có mang theo thẻ **căn cước** không?  
**Kéo cấn** nó ra.  
Có **câu hỏi** nào về vấn đề đó không?  
Nàng ngạc nhiên bởi lời **cầu hôn** của chàng.  
Anh là một người **cầu thả**.  
Nước cam này không **chát** lắm.  
Anh đang **chà** 2 tay với nhau.  
Anh đang dùng tay **chà** mặt bàn.  
Hắn không **chải** đầu.  
Tôi chạy **chân không** qua cỏ.  
Xe của tôi bị **chết máy** (trong lúc đang lái  
xe).

**Graveyard**: 12AM-8AM  
Swing shift: 3 (4) PM-12AM  
Why are you limping?  
It's **Sounproof**.  
There're some people in the  
government who are trying to improve  
the lives of **Poor** people.  
**Don't Tempt** me.  
She's so **Courageous**.  
Thank you for Inviting me to Go On the  
picnic.  
**Dimple Chin**  
Do you have any **ID On** you?  
Keep it **Taut**.  
Any questions **On** that?  
She was surprised by his **Proposal**  
of **Marriage**.  
You're a slob.  
This lemonade isn't too **Tart**.  
You're **Rubbing** your **Hands** together.  
You're **Rubbing** the top of your **Desk**  
with your **Hand**.  
He leaves his **Hair Unkempt**.  
I ran **Barefoot** through the **Grass**.  
My car stalled

## D

Anh **đẽ thương** quá.  
**Dịp** gì vậy?  
Nó **đấm** vào bụng tôi.  
Chúng ta có **điềm xấu** rồi.

You're so sweet.  
What's the occasion?  
He punched me in the stomach.  
We're cursed.

Nó là 111-2222. Tôi **đọc lại** có đúng không?  
Anh đã **đùa cợt** với tình cảm của tôi.  
Người nào muốn **đụng** đến cô ta thì phải bước qua (xác chết của) tôi.

That's 111-2222. Is my read back correct?  
You trifled with my feeling.  
The first man that touches her will have to come through me.

## E

Nó đã được **ép** nhựa rồi.  
Họ **e thẹn** và trầm lặng.

It's **Laminated**.  
They are **shy** and reticent.

## G

Nếu cô ta chỉ nghĩ đến bản thân và không quan tâm (lo lắng, màng đến) anh thì anh nên **gạt** cô ấy ra khỏi danh sách bạn bè.  
Nếu như anh phải **gãi**, nên thận trọng (kín đáo) một chút.  
Tôi **ganh tỵ** với chị đó.  
Chúng tôi thỉnh thoảng **gặp** nhau.  
Nó đáng **ghét** lắm.  
Cái bảng **ghi** (chỉ) là giảm 50 phần trăm.  
Tôi đang viết những lời **ghi chú** về những câu hỏi mà tôi muốn hỏi thầy.  
**Ghi** sổ (nợ) cho tôi đi.

If she acts as if it's all about her and never about you, you should **slash** her from your buddy list.  
If you have to **scratch**, be discreet.  
I **Envy** you.  
We **see** each other once in a while.  
He seems to be **cursed**.  
A big **Sign** indicates a "50 off".  
I'm making **Notes** about Questions I want to Ask the teacher.  
**Put** it on my **Tab**.

## H

Tôi **hài lòng** (vui mừng) với những gì tôi đã có.  
Cô có lẽ sẽ **hài lòng** với đồ cô mua.  
Coi chừng người **ham tiền** (trong quan hệ tình cảm).  
Tôi **hãnh diện** quá.  
Đi cùng với ý nghĩ của sự **hào hoa**, người ta cho rằng đàn ông cung cấp (nhiều thứ) cho

I'm **Thrilled** with what I got.  
You will probably be **Satisfied** with your purchase.  
Beware of a **Moneygrubber**.  
I'm **Flattered**.  
Along with the idea of **Chivalry** comes the assumption that men

phụ nữ.

**Provide** for women.

## I

**Im** đi! Câm miệng đi!

**Hush** up! Be quiet! Pipe down!

**Im** lặng là vàng

**Knock** it off!

**Silence** is **Golden**.

## K

Dùng tay kéo căng da (mặt).

Use your hand to pull the skin taut and stretched.

Xin lỗi tôi đến trễ. Tôi bị kẹt xe trong giờ cao điểm.

I'm sorry I'm late. I was Held Up by the Rush Hour traffic.

Tôi mất 30 phút thay vì 15 phút để đến đây.

It took 30 minutes for me to get here instead of 15.

Tôi không có kế hoạch nào trước cả. Tất cả những gì đã kể ở trên...

I don't have to do any advance **Planning**.

All of **Aforementioned** things...

A: Anh sẽ bị mất chức đó.

A: You'll lose your command.

B: Thì kệ nó đi.

B: So be it.

Hắn kiêu ngạo quá.

He's conceited.

## L

Nó la cà (chơi) với đám bạn xấu.

He Hangs out with a Wrong crowd.

Lạc ngoài biển

Lost at sea

Phải bao nhiêu tuổi thì người ta mới được lái xe?

How Old does a person have to be to get a Driver's License?

Bob và Don đang lái xe trên đường.

Bob and Don are riding on a car.

Cô ta lái xe (tấp) vô lề.

She pulled over to the side of the road.

A: Kêu họ bỏ vũ khí xuống.

A: Tell them to put their weapons down.

B: Làm theo lời anh ta đi.

B: Do as he said.

Tôi sẽ lau nhà.

I'll mop the floor.

## M

Em có tin là có ma không?  
Có chuyện gì vậy? Em trông giống  
như là vừa gặp ma vậy đó.  
Không có cái màn che (tấm chắn) ở  
cửa sổ.  
Con rắn cắn anh ta ở mắt cá.  
Em mặc (đeo) cái này đẹp quá.

Do you **B**elieve in **G**host?  
What's the matter? You look as if you had  
seen a **G**host.  
There isn't a **S**creen on the window.  
The **S**nake **B**it him on the **A**nkle.  
It looks good on you.

## N

Đừng có nản lòng.  
Tôi sẽ nằm ở bãi biển để tắm nắng.  
San Francisco nằm ở phía bắc của Los  
Angeles.  
Tôi đã không thể nán nà được lâu vì có  
nhiều người đang đợi.  
Tôi năn nỉ mà.

Don't get discourage.  
I'll **L**ie on the beach in the sun.  
San Francisco **L**ies to the **n**orth of LA.  
I couldn't **L**inger any longer because there  
were other people waiting.  
I insist.

## O

Đấm vào thận của nó. Đánh cho nó ối máu  
luôn.  
Tôi lạng (lách) để tránh ổ gà lớn trên đường.  
Mây ồn ào (nói nhiều, phiền phức) quá đi.  
Tôi chán quá, do đó tôi không ở lại cho đến  
hết phim.  
Tôi ở (nằm) trong mối tình tay ba.  
Ở yên tại chỗ. Đừng đi đâu hết (khi chương  
trình TV ngưng để chạy quảng cáo).  
Con nên nói "xin lỗi" khi con ợ.

Punch him in the Kidney. Make  
him Puke Blood.  
I Swerved to Avoid a big Pothole in  
the street.  
You're Annoying.  
I was bored, so I didn't Stay for the  
End of the movie.  
I'm in a love triangle.  
Stay tuned! Don't go away.  
You should say "excuse me" when  
you burp

## P

Anh đã phá đám cưới của tôi.  
Tụi nó phá phách (cáu kỉnh) lắm.  
Khán giả phản đối người nam diễn viên.  
Mẹ không phản đối (cản) con gặp anh ta.

Tôi có bốn phen làm bài kiểm hôm qua,  
nhưng tôi không được phép vào phòng thi  
vì bài thi đã bắt đầu.

Hãy cho cô ta một tràng pháo tay thật lớn.

You **Sabotaged** my wedding.  
They're cranky.  
The audience booed the actor.  
I don't **Object** you seeing him.  
I was supposed to take a test  
yesterday, but I wasn't admitted to  
the testing because the examination  
had already begun

Give her a big Round of Applause

## Q

Con quá đáng rồi.  
Cảm ơn ông đã cho tôi quá giang.  
Tôi không thích nghe điện thoại **quảng cáo**.  
Nó sẽ quạu quọ (cáu kỉnh) nếu tôi không ở đó.  
Tôi quen (gặp) cô ta ở quán cà phê qua mấy  
người bạn.

You're overreacting.  
Thanks for the lift.  
I don't take solicitation calls.  
He'll be **Cranky** if I'm not there.  
I **Met** her through friends at the local coffee  
shop.

## R

Người hốt (thu) rác  
Cái quần của tôi bị rách rồi = Tôi làm  
rách quần rồi.  
Rất quá (khi xúc thuốc).  
Tôi phải bỏ học vì những rắc rối trong gia  
đình.  
Răng rụng

Garbage collector  
My pants **Split**. = I ripped my pants.  
It **Stings**.  
I had to quit school because of some  
**Trouble** at home.  
A tooth falls out

## S

Cô ta là 1 con mọt sách.

Cô ta đã sanh (đẻ) rồi. Cô ấy sanh con trai.

Sao xẹt

Tuốc nơ vít dùng để siết (vặn) vít vô gỗ.

Sue và Ron sắp sửa có con. Sue hy vọng có con trai.

Cho bữa tiệc sinh nhật của tôi, ...

She's a **B**ookworm.

She went into **L**abor. She gave **B**irth to a boy.

Shooting star

**S**crewdrivers are used to **F**asten screws into wood.

Sue and Ron are Expecting a child. Sue is Hoping for a boy.

For my **B**irthday dinner **C**elebration,...

## T

Ngồi xuống **tâm sự (bầu bạn)** với tôi đi.

Không tệ lắm (khá lắm)

Tiên, **tham khảo** ý kiến riêng.

Tôi **thẳng thừng** với chị.

Cô ấy không thương anh chỉ vì anh không đủ tiền để cô ta đi mua sắm.

Đề em **tiễn** anh (ra cửa).

Em có tin vào **tiếng sét ái tình** không?

Cô ấy **trêu chọc** về cách ăn mặc của tôi.

Sit down and keep me **C**ompany.

Not bad (very good)

Tiên, huddle.

I'm completely blunt with you.

She doesn't want you just because your bank account doesn't match her Shopping Budget.

Let me show you to the door.

Do you believe in Love at first sight?

She makes fun of what I wear.

## U

Hôm nay trời âm u quá.

Đừng có ủ rũ (buồn, nhăn nhó) nữa.

Được ưa chuộng trên thị trường

It's a **G**ray day today.

Don't be **G**lum.

**P**opular in the **M**arket **P**lace

Anh ủng hộ em 100 phần trăm.

I'm **B**ehind you 100 percent.

## V

Có sự va chạm nào giữa những người trong gia đình cô ta không? Cô ấy có rời xa căn nhà mến yêu của cô ta không? Cha mẹ của cô ấy còn sống và mạnh khỏe không?

Tôi vừa mới vá (đắp) xong cái lỗ thủng trên mái nhà đó.

Vấn hoa bay bướm

Cathy vặn âm thanh của máy cassette nhỏ lại.

Xin chào! Vào đi. Mời vào.

Is there Friction between Her family members?  
Did she lose a Home that was Dear to her? Are her parents Alive and Well?

I have just patched the hole.

Flowery Langugage

Cathy Turned Down the Volume on the tape player.

Hi! Come on in.

## X

Lái xe từ Chicago đến Indiana có xa không?

Đừng coi tôi như người xa lạ (kẻ cả, bề trên) mà.

Is it a long drive from Chicago to Indiana?

Don't patronize me.

## British English - American English

Nam Phương

BRITISH	AMERICAN	FRENCH
Aerial	Antenna	Antenne (télé)
Anywhere	Anyplace	Quelque part
Autumn	Fall	Automne

Banknote	Bill	Billet de banque
Bank holiday	National holiday	Jour férié
Bill	Check	Addition, facture
Bonnet	Hood	Capot
Boot	Trunk	Coffre (voiture)
Brace	Suspenders	Bretelles
Caretaker, porter	Janitor	Concierge
Car	Automobile	Voiture
Centre	Center	Centre
Chemist's	Drugstore	Pharmacie
Chips	French fries	Frites
Christian name	First name	Prénom
Cinema	Movie house Movie theater	Salle de Cinéma
City centre	Downtown	Centre ville
Class	Grade	Classe
Colour	Color	Couleur
Condom	Rubber	Préservatif
Crisps	Chips	Chips
Crossroads	Intersection	Carrefour

Cupboard	Closet	Placard
Dinner-jacket	Tuxedo	Tenue de soirée
Don't mention it !	You're welcome	Il n'y a pas de quoi
Ex-serviceman	Veteran	Ancien combattant
Film	Movie	Film
Flat	Apartment	Appartement
Fortnight	Two weeks	Deux semaines
Full stop	Period	Point
Grammar school	High school	Collège
Ill	Sick	Malade
Ground floor (First floor)	First floor (second floor)	Rez-de-chaussée
purse, pocket-book	Handbag	Sac à main
Holiday	Vacation	Vacances
Hoover (to)	Vacuum (to)	Passer l'aspirateur
Interval	Intermission	Entracte
Letter-box, pillard-box	Mail box	Boîte aux lettres
Lorry	Truck	Camion
Luggage	Baggage	Bagages

Mark	Grade	Note
Motorway	Free way	Autoroute
Pavement Pedestrian	Side walk	Trottoir
(zebra ) Crossing	Crosswalk	Passage piétons
Petrol	Gas, gasoline	Essence
Postal code	Zip code	Code postal
Prison	Jail	Prison
Programma	Program	Programme
Public school	Private school	Ecole privée
purse, pocket-book	Handbag	Sac à main
Queue	Line	Queue
Rubbish	Garbage, trash	Ordures
Second hand	Used	Occasion, usagé
Single ticket	One way ticket	Billet aller simple
Spirits	Liquor	Alcool
Stand for (to)	Run for (to)	Être candidat à
State school	Public shool	Ecole publique
Student, school boy	Student	écolier, étudiant
1st year undergraduate	Freshman	Etudiant de 1ère année

2nd year undergrad	Sophomore	2 <sup>e</sup> année
3rd year student	Junior	3 <sup>e</sup> année
4th year student	Senior	4 <sup>ème</sup> année
Surname	Last name	Nom de famille
Sweets	Candies	Bonbons
Tap	Faucet	Robinet
Taxi	Cab	Taxi
Telephone booth	Payphone	Cabine téléphonique
Theatre	Theater	Théâtre
Timetable	Schedule	Emploi du temps
Tin	Can	Boîte de conserve
Trousers	Pants	Pantalon
Tyre	Tire	Pneu

## Câu hỏi

Kevin Khôi Trương

**CÂU HỎI YES/NO VỚI ĐỘNG TỪ "BE"**

BE (AM, IS, ARE, WERE, WAS) + CHỦ TỪ + TÍNH TỪ/ DANH TỪ	<i>Are you busy?</i> <i>Is she a scientist?</i>
BE (AM, IS, ARE, WERE, WAS) + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ THÊM -ING	<i>Are they doing their homework?</i> <i>Is she writing a letter?</i>
<b>CÂU HỎI YES/ NO VỚI TRỢ ĐỘNG TỪ (AUXILARY/HELPING VERB)</b>	
TRỢ ĐỘNG TỪ (DO, DOES, DID, WILL, CAN...) + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ (thể hiện tại không có "S" hay "ES" cho dù chủ từ là ngôi 3 số ít)	<i>Do you speak Vietnamese?</i> <i>Does he do exercise every day?</i> <i>Did you go to school yesterday?</i> <i>Will you give me the key tomorrow?</i> <i>Can you help her?</i>
<p>Làm sao quý vị biết được khi nào dùng "BE" hoặc "TRỢ ĐỘNG TỪ" trong câu hỏi YES/NO? Đây là lý do tại sao.</p> <p>Quý vị nên nhìn câu trả lời cho sẵn để coi nếu nó có động từ "BE" hoặc "ACTION VERB" (động từ chỉ sự hoạt động: eat, listen, run.....). Nếu câu trả lời có động từ "BE", câu hỏi của quý vị phải có động từ "BE."</p> <p>A: -----?</p> <p>B: Yes, ----- (They <i>are</i> in my ESL 107 class.)</p> <p>Cách làm:</p> <p>A: <i>Are</i> they in your ESL 107 class?</p> <p>B: Yes, they are in my ESL 107 class.</p> <p>Nếu câu trả lời có "ACTION VERB," câu trả lời của quý vị phải có "TRỢ ĐỘNG TỪ" (HELPING VERB).</p> <p>A: -----?</p> <p>B: Yes, ----- (I <i>go</i> to school every day.)</p>	

Cách làm:

A: *Do you go to school every day?*

B: Yes, I go to school every day.

Khi quý vị có ý vì. có "TRỢ ĐỘNG TỪ" (HELPING VERB) trong câu hỏi, đừng chia động từ chính mặc dù câu hỏi có chủ từ ngôi 3 số ít (the third person singular). Động từ chính không có "S", "ES" hay "ĐỘNG TỪ Ở QUÁ KHỨ".

*Does she jog every morning?* (*jog* không có "S" mặc dù câu hỏi có "she").

NHƯNG : *She jogs every morning.* (*jog* có "S").

*Does he watch TV every day?* (*watch* không có "ES").

NHƯNG : *He watches TV every day.* (*watch* có "ES").

SAI: *Did they went shopping this afternoon?*

ĐÚNG: *Did they go shopping this afternoon?*

### CÂU HỎI WH- VỚI ĐỘNG TỪ "BE"

WH- WORD + BE + CHỦ TỪ	<i>Who are you?</i> <i>Where is Vy?</i>
WH- WORD + BE + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ THÊM -ING	<i>What is Virginia doing?</i> <i>Where is Thao going?</i>

### CÂU HỎI WH- VỚI "TRỢ ĐỘNG TỪ (HELPING VERB)"

WH-WORD + TRỢ ĐỘNG TỪ + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ (thể hiện tại không có "S" hay "ES" mặc dù chủ từ là ngôi 3 số ít )	<i>Why did we do that?</i> <i>What should I wear to the prom?</i> <i>Whom did you talk to?</i> <i>How do people eat this food?</i> <i>When does she go to school every day?</i>
--	---

Khi WHO hoặc WHAT là chủ từ của câu hỏi, đừng dùng đúng trật tự của câu hỏi. Tình huống này nên là

### WHO/WHAT + ĐỘNG TỪ CHÍNH

*Who called me today? (Who là chủ từ của câu hỏi)*

*What happened last week? (What là chủ từ của câu hỏi)*

### Nói câu

Kevin Khôi Trương

#### PARALLEL STRUCTURE: AND, BUT, OR, NOR (coordinating conjunctions)

Quý vị không nên đặt **danh từ** (**động từ**, **tính từ**, hoặc **trạng từ**) bên trái của liên từ (conjunction) và **động từ** (**danh từ**, **trạng từ**, hoặc **tính từ**) bên phải của liên từ.

DANH TỪ + AND + DANH TỪ

*Laura has a car and bicycle.*

TÍNH TỪ + AND + TÍNH TỪ

*Truc is a beautiful and nice girl.*

TRẠNG TỪ + AND + TRẠNG TỪ

*Mrs. Keith speaks slowly and clearly.*

ĐỘNG TỪ + AND + ĐỘNG TỪ

*We visited Las Vegas and bought a lot of souvenirs.*

TÍNH TỪ + BUT + TÍNH TỪ

*Your chair is new, but uncomfortable.*

ĐỘNG TỪ + BUT + ĐỘNG TỪ

*Sang called Tuan but couldn't reach him.*

ĐỘNG TỪ + OR + ĐỘNG TỪ

*Would you like to go shopping or (to) stay home?*

ĐỘNG TỪ + NOR + ĐỘNG TỪ

*I don't often drink coffee, nor do I drink tea.\**

<p><b>SAI:</b> She is <b>nice</b> and <b>has</b> a cat.</p> <p>*Khi quý vị có 1 câu hoàn chỉnh đi sau "nor," quý vị phải đảo ngược trật tự của câu đó (giống như trật tự của câu hỏi).</p>	
<p><b>CẶP LIÊN TỪ: PAIRED CONJUNCTIONS</b></p>	
<p><b>EITHER + DANH TỪ + OR + DANH TỪ</b></p> <p>Khi quý vị có 2 chủ từ nối bởi EITHER...OR, động từ số ít hay số nhiều sẽ phụ thuộc vào chủ từ kế động từ là số ít hay số nhiều.</p>	<p><i>Either Uyen or Trang is here.</i></p> <p><i>Either Uyen or her friends are here.</i></p>
<p><b>NOT ONLY + DANH TỪ + BUT ALSO + DANH TỪ</b></p> <p>Khi quý vị có 2 chủ từ nối bởi NOT ONLY...BUT ALSO, động từ số ít hay số nhiều sẽ phụ thuộc vào chủ từ kế động từ là số ít hay số nhiều.</p>	<p><i>Not only Mr. Park but also <b>Huong</b> was surprised.</i></p> <p><i>Not only Mr. Park but also the <b>students</b> <b>were</b> surprised.</i></p>
<p><b>NEITHER + DANH TỪ + NOR + DANH TỪ</b></p> <p>Khi quý vị có 2 chủ từ nối bởi NEITHER...NOR, động từ số ít hay số nhiều sẽ phụ thuộc vào chủ từ kế động từ là số ít hay số nhiều.</p>	<p><i>Neither Jackie nor <b>Pat</b> is going to go to work tomorrow.</i></p> <p><i>Neither Jackie nor the <b>tutors</b> are going to go to work tomorrow.</i></p>
<p><b>BOTH + DANH TỪ + AND + DANH TỪ</b></p> <p>Khi quý vị có 2 chủ từ nối bởi BOTH...AND, động từ luôn luôn là số nhiều.</p>	<p><i>Both my father and my mother are over 50 years old.</i></p>

### LIÊN TỪ VỚI MỆNH ĐỀ ĐỘC LẬP (CÂU GHÉP):

#### CONJUNCTIONS WITH INDEPENDENT CLAUSES (COMPOUND SENTENCES)

Coordinating conjunctions: **BOYFANS** sounds like BOYFRIEND huh?

B ut

O r

Y et

F or

A nd

N or

S o

#### CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ + DẤU PHẪY + LIÊN TỪ + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ

Khi quý vị nối 2 mệnh đề độc lập bởi 1 liên từ, đặt dấu phẩy trước liên từ đó. Đôi khi quý vị có thể bỏ dấu phẩy khi quý vị có 2 câu ngắn.

Quý vị có thể thấy 1 liên từ bắt đầu 1 câu trong báo, tạp chí, hoặc sách. Bắt đầu 1 câu bằng 1 liên từ được dùng trong lối không trịnh trọng. Thêm vào đó, vài gia'o viên không cho phép học sinh dùng cách này.

1. *Tam has a full-time job.*

2. *She goes to school part-time.*

*Tam has a full-time job, and she goes to school part-time.*

*She has a full-time job and she goes to school part-time.*

*She has a full-time job. And she goes to school part-time. (informal and not recommended)*

## Nguyên nhân và kết quả

Kevin Khôi Trương

NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ VỚI BECAUSE, INASMUCH AS, NOW THAT, AS, SINCE, AS/SO LONG AS TRONG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ (ADVERB CLAUSES)	
<p>Khi mệnh đề trạng từ đứng trước mệnh đề độc lập, thấy "," sau mệnh đề trạng từ.</p> <p>Khi mệnh đề trạng từ theo sau mệnh đề độc lập, dấu phẩy được bỏ đi.</p>	<p><b>Because</b> Brian didn't study well, he failed the test.</p> <p>Brian failed the test <b>because</b> he didn't study well. (không có dấu phẩy)</p>
<p>Inasmuch as nghĩa là bởi vì inasmuch as được dùng trong lối nói và viết trịnh trọng.</p>	<p><b>Inasmuch as</b> I'll stay home all day tomorrow, you can stop by my house any time you want.</p> <p>You can stop by my house any time you want <b>Inasmuch as</b> I'll stay home all day tomorrow. (không có dấu phẩy)</p>
<p>Now that nghĩa là bởi vì bây giờ.</p>	<p><b>Now that</b> Maria has a black eye, she doesn't want to go anywhere.</p> <p>Maria doesn't want to go anywhere <b>now that</b> she has a black eye. (không có dấu phẩy)</p>
<p>As nghĩa là bởi vì.</p>	<p><b>As</b> Vy got 3.5 GPA, her name was listed on the Dean's Honor List at Cal State Fullerton.</p> <p>Vy's name was listed on the Dean's Honor List at Cal State Fullerton <b>as</b> she got 3.5 GPA. (không có dấu phẩy)</p>

Since nghĩa là bởi vì.	<p><b>Since</b> Thuy doesn't have a driver license, she cannot drive a car.</p> <p>Thuy cannot drive a car <b>since</b> she doesn't have a driver license. (không có dấu phẩy)</p>
As long as/ so long as nghĩa là bởi vì.	<p><b>As long as/so long as</b> Mrs. Lauren was late, she didn't catch the bus.</p> <p>Mrs. Lauren didn't catch the bus <b>as long as/so long as</b> Mrs. Lauren was late. (không có dấu phẩy)</p>
<p><b>CAUSE AND EFFECT WITH BECAUSE OF AND DUE TO: NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ VỚI BECAUSE OF VÀ DUE TO</b></p>	
BECAUSE + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ	<p><b>Because</b> the weather was nice, we went on a picnic.</p>
<p>BECAUSE OF/DUE TO + TÍNH TỪ/DANH TỪ</p> <p>Because of và due to là giới từ (prepositions) và được theo sau bởi 1 tính từ/danh từ.</p>	<p><b>Because of</b> the nice weather, we went on a picnic.</p> <p><b>Due to</b> the nice weather, we went on a picnic.</p>
<p>DUE TO + THE FACT THAT + CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ</p> <p>Due to được dùng trong lối viết trịnh trọng.</p>	<p><b>Due to</b> the fact that the weather was nice, we went on a picnic.</p>

## Câu không đúng ngữ pháp

Kevin Khôi Trương

### CÂU KHÔNG NGỪNG: RUN-ON SENTENCES

<p>Câu không ngừng là 2 mệnh đề độc lập nối với nhau mà không có dấu chấm ở giữa.</p> <p><b>ĐỀ SỬA CÂU KHÔNG NGỪNG</b></p> <p>Dùng dấu chấm giữa hai câu (period: ●)</p> <p>Dùng subordinating conjunction và dấu phẩy (,)</p> <p>Dùng dấu chấm phẩy (;)</p> <p>Dùng dấu phẩy và coordinating conjunction (BOYFANS sounds like BOYFRIEND huh?)</p> <p>BUT OR YET FOR AND NOR SO</p>	<p>SAI:</p> <p>Getting married is easy staying married is difficult.</p> <p>ĐÚNG:</p> <p>Getting married is easy● Staying married is difficult.</p> <p>Even though getting married is easy, staying married is difficult.</p> <p>Getting married is easy; staying married is difficult.</p> <p>Getting married is easy, but staying married is difficult.</p>
<b>CHẤM PHẨY (COMMA SPLICES)</b>	
<p>A comma splice xảy ra khi quí vị nối 2 mệnh đề độc lập với nhau bởi 1 dấu phẩy mà không có coordinating conjunction. Để sửa comma splice, quí vị dùng luật giống như luật của run-on sentences</p>	<p>SAI:</p> <p>Eric works full time, he takes evening classes.</p> <p>ĐÚNG:</p> <p>Eric works full time● He takes evening classes.</p> <p>Though Eric works full time, he takes evening classes.</p>

	<p>Eric works full time <span style="color: red;">,</span> he takes evening classes.</p> <p>Eric works full time <span style="color: red;">,</span> and he takes evening classes.</p>
<b>CÂU KHÔNG ĐẦY ĐỦ: SENTENCE FRAGMENTS</b>	
<p>Sentence fragments không phải câu hoàn chỉnh hoặc chỉ là 1 phần của câu. Một câu hoàn chỉnh phải có tối thiểu 1 mệnh đề độc lập:</p> <p>CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ + TÚC TỪ (đôi khi 1 túc từ không cần thiết).</p> <p>Quý vị nên cẩn thận khi bắt đầu 1 câu với một trong những từ sau đây (subordinating conjunctions).</p> <p>after, before, when, while, as soon as, although, though, as, because, even though, if, even if, since, who, which,</p> <p>Mỗi subordinate clauses bắt đầu bằng những chữ trên và 1 mệnh đề độc lập (mệnh đề chi'nh).</p>	<p>SAI:</p> <p>They went to see Dr. Chen's office. Because they had an appointment with her.</p> <p><i>Because they had an appointment with her</i> là 1 mệnh đề phụ, do đó nó không thể đứng 1 mình được. Nó phải được nối với 1 mệnh đề độc lập.</p> <p>ĐÚNG: They went to see Dr. Chen's office because they had an appointment with her.</p> <p>SAI:</p> <p>We visited several hotels in Las Vegas. For example, New York New York Hotel, MGM Hotel, Rio Hotel, and Luxor Hotel.</p> <p><i>For example, New York New York Hotel, MGM Hotel, Rio Hotel, and Luxor Hotel</i> không phải là 1 câu hoàn chỉnh. Nó không có chủ từ và động từ.</p> <p>ĐÚNG: We visited several hotels in Las Vegas. For example, we stopped by New York New York Hotel, MGM Hotel, Rio Hotel, and Luxor Hotel.</p> <p>SAI:</p> <p>Susan was lost. Having no money and being lonely in the big city.</p> <p><i>Having no money and being lonely in the</i></p>

	<p><i>big city</i></p> <p>không có chủ từ và động từ.</p> <p>ĐÚNG: Susan was lost. She had no money and was lonely in the big city. OR Having no money and being lonely in the big city, Susan called a friend to entertain her around the city.</p> <p>SAI:</p> <p>Many teenagers who are single mothers.</p> <p>Đây là 1 mệnh đề phụ (mệnh đề tính từ) theo 1 danh từ.</p> <p>ĐÚNG: Many teenagers are single mothers.</p>
--	--

## Phép chấm câu

Kevin Khôi Trương

DẤU PHẪY: COMMAS ( / )	
1. Dùng dấu phẩy để tách rời 3 thứ trở lên	She has pencils / pens and highlighters.
2. Dùng dấu phẩy để tách rời phần không cần thiết	Ly / my new friend / is from

	<p>Vietnam.</p> <p>This is my favorite food / pho (Vietnamese noodle soup).</p>
3. Từ ngữ liên quan tới từ mà chúng ta bổ nghĩa không dùng dấu phẩy	<p>Jose the Fat was an excellent leader.</p> <p>My friend John has two houses.</p>
<p>4. Dùng dấu phẩy với liên từ: Coordination and subordination</p> <p>Dùng dấu phẩy với coordinating conjunctions (BOYFANS sounds like BOYFRIEND huh?)</p> <p>B ut O r Y et F or A nd N or S o</p> <p>Dùng dấu phẩy với subordinating conjunctions: phẩy sau mệnh đề phụ nếu mệnh đề phụ đứng trước mệnh đề độc lập. Không dùng dấu phẩy khi mệnh đề phụ đi sau mệnh đề độc lập.</p>	<p>She is rich / but he is poor.</p> <p>Because it rained yesterday / I didn't go to school. I didn't go to school because it rained yesterday. (không dùng dấu phẩy bởi vì mệnh đề phụ <i>because it rained yesterday</i> theo sau mệnh đề độc lập.)</p> <p>When she called / I was studying. I was studying when she called. (không dùng dấu phẩy)</p>
5. Dùng dấu phẩy với cụm từ giới thiệu	<p>By ten in the morning / we wanted to see a movie.</p> <p>After the party on Friday / they went to the beach.</p>
6. Dùng dấu phẩy với cụm từ chuyển tiếp	<p>Instructors / on the other hand / receive a lower salary than</p>

	assistants professors.
7. Dùng dấu phẩy để tách rời parenthetical elements	By the way / are you free tonight?
8. Dùng dấu phẩy với mệnh đề không cần thiết: nonrestrictive clauses (adjective clauses, mệnh đề tính từ)	Sam / who is a student / likes watching comedy shows.
9. Dùng dấu phẩy với địa chỉ	We live at 14375 Bolsa Street / Westminster / California.
10. Dùng dấu phẩy với ngày đầy đủ	Ly arrived in California on Wednesday / March 21 / 2001.
11. Không dùng dấu phẩy với 1 từ chỉ địa chỉ (single-word address) hoặc ngày đứng trước bởi 1 giới từ (date preceded by a preposition)	Ly arrived from Vietnam in March.
12. Phẩy sau chữ Yes hoặc No	No / I don't like it. Yes / I like it.
13. Phẩy sau tên người được gọi	Kevin / what are you looking for?
14. Phẩy sau thán từ (interjections: ah, oh, gee, well)	Ah / this cake is delicious.
15. Dùng dấu phẩy chỉ sự tương phản	Nancy / not Mimi / is my partner.

<p><b>DẤU CHẤM PHẪY: SEMICOLONS ( ; )</b></p> <p>Dấu chấm phẩy giống như dấu chấm hơn là dấu phẩy. Dấu chấm phẩy được dùng trong những trường hợp sau đây:</p>	
<p>a. Giữa 2 ý nghĩ hoàn chỉnh mà có liên hệ mật thiết với nhau</p>	<p>Jim was so tired ; he went to bed right after work. (chữ <i>h</i> trong <i>he</i> được viết thường.)</p> <p>Computer use is skyrocketing ; computer crime is, too. (chữ <i>c</i> trong <i>computer</i> được viết thường.)</p>
<p>b. Trước trạng từ nối và vài từ chuyển tiếp</p> <p>Trạng từ nối:</p> <p>Accordingly, Besides, Consequently, For example, Furthermore, Hence, However, In addition, In contrast, Indeed, Moreover, Nevertheless, Nonetheless, On the other hand, Otherwise, Therefore, Thus</p>	<p>Arnold Schwarzenegger is a famous movie star ; moreover, he is a muscleman. (chữ <i>m</i> trong <i>moreover</i> được viết thường.)</p> <p>Andre Agassi played well ; nevertheless, he lost the match. (n được viết thường.)</p>
<p><b>DẤU HAI CHẤM: COLONS ( : )</b></p> <p>Dùng dấu hai chấm trong những trường hợp sau đây:</p>	
<p>Liệt kê 1 danh sách chỉ khi nào đã có 1 câu hoàn chỉnh</p>	<p>I need the following items : a chair, hammer, and nail. (I need the following items là 1 câu hoàn chỉnh)</p>

Giữa số giờ và phút	Henry arrived at 3:15.
Sau lời chào trong 1 lá thư trình trọng	Dear Ms. Nguyen To Whom It May Concern
Giới thiệu 1 sự trích dẫn dài hơn 3 hàng	The scientist Stephen Jay Gould wrote "I am, somehow, less interested in the weight and convolutions of Einstein's brain than in the near certainty that people of equal talent have lived and died in cotton fields and sweatshops."
Giới thiệu 1 lời giải thích	There are several ways to learn English better: participate in class, always do homework, and try to talk to your instructor as much as you can.
DẤU NGOẶC KÉP: QUOTATION MARKS ( " ... " ) Khi dùng dấu ngoặc kép, quý vị nên để ý những dấu chấm câu khác. Dùng dấu ngoặc kép trong những trường hợp sau:	
Diễn tả chính xác lời của người nói (lời dẫn trực tiếp)	Mom said, "Dinner is ready."
Mỗi sự trích dẫn bắt đầu bằng 1 chữ viết hoa.	The child said, "Give me the cake."
Dấu chấm than (!) và dấu chấm hỏi (?) nằm trong dấu ngoặc kép nếu chúng là 1 phần của sự trích dẫn. Nếu không, chúng nằm ở ngoài.	Allen said, "Watch out!" "Where have you been?" he asked. Did you say, "I love you"?
Dấu hỏi và dấu chấm ở cuối sự trích dẫn luôn luôn nằm trong dấu ngoặc kép.	"Go to your room," Dad said, "

	and think about what you did ■ "
Dấu hai chấm và dấu chấm phẩy nằm ở ngoài dấu ngoặc kép.	"Give me liberty or give death" ■ these are immortal (long-remembered) words.
Dấu phẩy được dùng để tách rời phần trích dẫn của 1 câu với phần còn lại của câu đó.	The father said / "Shut up!"
Khi 1 câu trích dẫn bị chia làm 2 phần, phần thứ 2 bắt đầu bằng 1 chữ viết thường nếu phần thứ hai không phải là 1 câu mới.	"My cousin," they said, "is a trilingual." ( <i>is a trilingual</i> là phần thứ hai của câu.) "My cousin is a trilingual," they said. "He lives in Fullerton." ( <i>He lives in Fullerton</i> là 1 câu mới.)
Dùng 1 dấu ngoặc kép ( ' ... ' ) để bao quanh 1 sự trích dẫn nằm trong 1 sự trích dẫn khác.	The physics professor said, " Do the problems at the end of Chapter Five, ' Work and Energy, ' for class on Friday. "
Dùng dấu ngoặc kép để tách rời từ ngữ nước hoặc từ ngữ đặc biệt với phần còn lại của câu.	Some people don't know what the word " pho " means. "Pho" means Vietnamese noodle soup. What's the difference between " it's " and " its " ?

<p>Dùng dấu ngoặc kép để tách rời tựa đề của tạp chí, báo, sách, chương trong 1 quyển sách, truyện ngắn, thơ, và bài hát.</p>	<p>In the article "Save the Planet," the author states that.....</p> <p>In the essay "My terrible day" .....</p> <p>In the chapter "Database Administration" ....</p> <p>In the story "My Sister" ....</p> <p>In the poem "When I have Fears" .....</p> <p>In the song "Knife" .....</p>
<p>DẤU LƯỢC: APOSTROPHES ( ' )</p>	

<p>Dấu lược trong lối viết rút gọn (Một dấu lược được dùng khi 2 từ ngữ được nối với nhau thành 1 từ.</p>	<p>have + not = haven't</p> <p>I + will = I'll</p> <p>I + am = I'm</p> <p>I + have = I've</p> <p>I + had = I'd (I had + past participle)</p> <p>I + would = I'd (I would + simple form of the verb)</p> <p>Who + is = Who's</p> <p>do + not = Don't</p> <p>did + not = Didn't</p> <p>It + is = It's (It is + adjective/noun)</p> <p>It + has = It's ( It has + past participle)</p> <p>Is + not = Isn't</p> <p>Could + not = Couldn't</p> <p>They + are = They're</p> <p>Will + not = Won't</p>
<p>Dấu lược dùng để chỉ quyền sở hữu ( belongs to, possessed by, owned by, or of)</p>	<p>The car that belong to Jason = Jason's car</p> <p>The house owned by Mr. Newby = Mr. Newby's house</p> <p>The generosity of my parents = my parents' generosity</p>

DẤU NỐI (quãng ngắt giữa 2 âm): HYPHEN ( - )	
Dùng dấu nối với 2 từ ngữ (hoặc nhiều hơn) mà đóng vai trò như 1 chữ diễn tả 1 danh từ.	Michelle has a full-time job. I have a fifteen-year-old

## Determiners

Nam Phương

### Definite articles

Danh từ thường được đi kèm chữ **the**, **a** hay **an** đứng trước. Những chữ này gọi là DETERMINERS (từ hạn định). Nó chỉ cho ta biết danh từ thuộc loại gì. Từ hạn định THE được gọi là DEFINITE ARTICLE (mạo từ xác định). Ta dùng nó cho danh từ số ít và số nhiều

#### Singular

the *taxi*  
the *paper*  
the *apple*

#### Plural

the *taxis*  
the *papers*  
the *apples*

### Indefinite articles

Từ hạn định **a** (hay **an**, khi danh từ theo sau nó bắt đầu bởi một nguyên âm) là INDEFINITE ARTICLE (mạo từ không xác định). Ta dùng **a**, **an** cho danh từ số ít.

*a taxi*  
*a paper*  
*an apple*

Mạo từ **THE**, **A/AN** là determiners phổ thông nhất, tuy nhiên có nhiều mạo từ khác:

*any taxi*  
*that question*  
*those apples*  
*this paper*

*some* apple  
*whatever* taxi  
*whichever* taxi

Có lẽ phương tiện thông dụng nhất để diễn tả số lượng là dùng số. Ta sẽ quan sát chữ số dùng làm determiner trong phần sau đây:

### Cardinal numeral adjectives

Chữ số là determiners khi chúng xuất hiện trước một danh từ. Trong vị trí này, cardinal numeral (số nguyên thể hiện số lượng) diễn tả số lượng

*one* book  
*two* books  
*twenty* books

### Ordinal numeral adjectives

Cũng cùng ở vị trí đó, ordinal numeral (số thứ tự) diễn tả thứ tự:

*first* impressions  
*second* chance  
*third* prize

### General ordinals

Lớp dưới của ordinal bao gồm những chữ không trực tiếp liên hệ với số lượng (như FIRST liên hệ với ONE, SECOND liên hệ với TWO, vân vân...). Những chữ này gọi là GENERAL ORDINALS, và chúng bao gồm LAST, LATTER, NEXT, PREVIOUS và SUBSEQUENT

*next* week  
*last* orders

*previous* engagement  
*subsequent* developments

Khi chẳng không đứng trước danh từ như chẳng ta<sup>7</sup> thấy, numerals là một lớp dưới của danh từ. Cũng giống như danh từ, nĩ cĩ thể đng determiner

*the two* of us  
*the first* of many

Thậm chí chúng cĩ những determiner đứng trước chúng:

*five twos* are ten

Trong ví dụ này, TWOS là DANH TỪ SỐ NHIỀU và determiner FIVE của nó ở trước nó

## **Pronouns and Determiners**

Cĩ sự trùng nhau quan trọng giữa DETERMINER CLASS và DETERMINER SUBCLASS của PRONOUN (Đại từ, là từ dùng thay thế cho danh từ). Nhiều chữ cĩ thể dùng cho cả hai

<b>Pronoun</b>	<b>Determiner</b>
<i>This</i> is a very boring book	<i>This</i> book is very boring
<i>That's</i> an excellent film	<i>That</i> film is excellent

Như bảng này cho ta thấy, determiners thường đứng trước danh từ, nhưng pronouns độc lập hơn. Nhiệm vụ của chúng giống như danh từ, và cĩ thể được thay thế bởi danh từ như những câu dưới đây:

*This* is a very boring book ~ *Ivanhoe* is a very boring book

*That's* an excellent film ~ *Witness* is an excellent film

Mặt khác, khi những chữ này là determiners, chúng không được thay thế bởi danh từ  
(những chữ có gắn \* là không đúng)

*This* book is very boring ~\**Ivanhoe* book is very boring

*That* film is excellent ~\**Witness* film is excellent

PERSONAL PRONOUNS (đại danh từ; *I, you, he*, vân vân) không thể là determiners.  
POSSESSIVE PRONOUNS cũng vậy (*mine, yours, his/hers, ours, and theirs*). Tuy nhiên, những pronouns phải có hình dáng tương đương với determiners

Possessive Pronoun	Determiner
The white car is <i>mine</i>	<i>My</i> car is white
<i>Yours</i> is the blue coat	<i>Your</i> coat is blue
The car in the garage is <i>his/hers</i>	<i>His/her</i> car is in the garage
David's house is big, but <i>ours</i> is bigger	<i>Our</i> house is bigger than David's
<i>Theirs</i> is the house on the left	<i>Their</i> house is on the left

Definite articles và indefinite articles không bao giờ là pronouns. Chúng luôn luôn là determiners.

Thứ tự của determiners

Determiners được thấy trước nouns, chúng chỉ cho biết danh từ là loại gì. Tùy thuộc vào thứ tự tương đối của chúng trước một danh từ, ta phân biệt 3 loại determiners:

	<b>Predeterminer</b>	<b>Central Determiner</b>	<b>Postdeterminer</b>	<b>Noun</b>
I met	<i>all</i>	<i>my</i>	<i>many</i>	friends

Một câu như thế này thường ít khi dùng bởi vì hiếm khi cả ba determiners được lắp vào trong cùng một câu. Thông thường, chỉ một hay hai vị trí được lắp vào.

### **Predeterminers (pre = trước)**

Predeterminers định rõ số lượng cho danh từ theo sau chúng và có 3 loại quan trọng:

#### 1. "Multiplying" expressions, including expressions ending in *times*: (Nhân)

*twice* my salary  
*double* my salary  
*ten times* my salary

#### 2. Phần số

*half* my salary  
*one-third* my salary

#### 3. The words *all* and *both*:

*all* my salary  
*both* my salaries

Predeterminers thường không diễn đạt chung được

\**all half* my salary

### **Central Determiners (central = giữa, trung tâm)**

Definite article *the* và indefinite article *a/an* là những central determiners thông dụng nhất

all *the* book  
half *a* chapter

Như nhiều thí dụ trước đây của ta đã cho biết, chữ MY có thể chiếm vị trí central determiner. Possessive (sở hữu từ) pronouns và possessive determiners cũng vậy

all *your* money  
all *his/her* money  
all *our* money  
all *their* money

Demonstratives (chỉ định từ) cũng vậy , là central determiners.

all *these* problems  
twice *that* size  
four times *this* amount

### **Postdeterminers (post = sau)**

Cardinal & ordinal numerals chiếm vị trí postdeterminer

the *two* children  
his *fourth* birthday

General ordinals cũng vậy (tức ở vị trí cuối)

my *next* project  
our *last* meeting  
your *previous* remark  
her *subsequent* letter

Những chữ chỉ số lượng khác cũng là postdeterminers:

my *many* friends  
our *several* achievements  
the *few* friends that I have

Không như predeterminers, postdeterminers chỉ thể đng chung:

my *next two* projects  
*several other* people

Nouns are often preceded by the words *the*, *a*, or *an*. These words are called DETERMINERS. They indicate the kind of reference which the noun has. The determiner *the* is known as the DEFINITE

**Singular**

the *taxi*  
the *paper*  
the *apple*

**Plural**

the *taxis*  
the *papers*  
the *apples*

ARTICLE. It is used before both singular and plural nouns:  
The determiner *a* (or *an*, when the following noun begins with a vowel) is the INDEFINITE ARTICLE. It is used when the noun is singular:

*any* taxi  
*that* question  
*those* apples  
*this* paper  
*some* apple  
*whatever* taxi  
*whichever* taxi

Perhaps the most common way to express quantity is to use a numeral. We look at numerals as determiners in the next section

## Numerals and Determiners

Numerals are determiners when they appear before a noun. In this position, cardinal numerals express quantity:

*one* book  
*two* books  
*twenty* books

In the same position, ordinal numerals express sequence:

*first* impressions  
*second* chance  
*third* prize

The subclass of ordinals includes a set of words which are not directly related to numbers (as *first* is related to *one*, *second* is related to *two*, etc). These are called general ordinals, and they include *last*, *latter*, *next*, *previous*, and *subsequent*. These words also function as determiners:

*next* week  
*last* orders  
*previous* engagement  
*subsequent* developments

When they do not come before a noun, as we've already seen, numerals are a subclass of nouns. And like nouns, they can take determiners:

*the two* of us  
*the first* of many

They can even have numerals as determiners before them:

*five twos* are ten

In this example, *twos* is a plural noun and it has the determiner *five* before it

## ***Pronouns and Determiners***

There is considerable overlap between the determiner class and the subclass of pronouns. Many words can be both:

<b>Pronoun</b>	<b>Determiner</b>
<i>This</i> is a very boring book	<i>This</i> book is very boring
<i>That's</i> an excellent film	<i>That</i> film is excellent

As this table shows, determiners always come before a noun, but pronouns are more independent than this. They function in much the same way as nouns, and they can be replaced by nouns in the sentences above:

*This* is a very boring book ~ *Ivanhoe* is a very boring book

*That's* an excellent film ~ *Witness* is an excellent film

On the other hand, when these words are determiners, they cannot be replaced by nouns:

*This* book is very boring ~ \**Ivanhoe* book is very boring

*That* film is excellent ~ \**Witness* film is excellent

The personal pronouns (*I, you, he*, etc) cannot be determiners. This is also true of the possessive pronouns (*mine, yours, his/hers, ours*, and *theirs*). However, these pronouns do have corresponding forms which are determiners:

Possessive Pronoun	Determiner
The white car is <i>mine</i>	<i>My</i> car is white
<i>Yours</i> is the blue coat	<i>Your</i> coat is blue
The car in the garage is <i>his/hers</i>	<i>His/her</i> car is in the garage
David's house is big, but <i>ours</i> is bigger	<i>Our</i> house is bigger than David's
<i>Theirs</i> is the house on the left	<i>Their</i> house is on the left

The definite and the indefinite articles can never be pronouns. They are always determiners

Definite articles và indefinite articles không bao giờ là pronouns. Chúng luôn luôn là determiners.

### The Ordering of Determiners

Determiners occur before nouns, and they indicate the kind of reference which the nouns have. Depending on their relative position before a noun, we distinguish three classes of determiners

	<b>Predeterminer</b>	<b>Central Determiner</b>	<b>Postdeterminer</b>	<b>Noun</b>
I met	<i>all</i>	<i>my</i>	<i>many</i>	friends

A sentence like this is somewhat unusual, because it is rare for all three determiner slots to be filled in the same sentence. Generally, only one or two slots are filled.

Predeterminers (pre = trước)

Predeterminers specify quantity in the noun which follows them, and they are of three major types:

1. "Multiplying" expressions, including expressions ending in *times*:

*twice* my salary  
*double* my salary  
*ten times* my salary

2. Fractions

3. The words *all* and *both*:

*all* my salary  
*both* my salaries

Predeterminers do not normally co-occur:

\**all half* my salary

Central Determiners (central = giữa, trung tâm)

The definite article *the* and the indefinite article *a/an* are the most common central determiners:

all *the* book  
half *a* chapter

As many of our previous examples show, the word *my* can also occupy the central determiner slot. This is equally true of the other possessives:

all *your* money  
all *his/her* money  
all *our* money  
all *their* money

The demonstratives, too, are central determiners:

all *these* problems  
twice *that* size  
four times *this* amount

### **Postdeterminers (post = sau)**

Cardinal and ordinal numerals occupy the postdeterminer slot:

the *two* children  
his *fourth* birthday

This applies also to general ordinals:

my *next* project  
our *last* meeting  
your *previous* remark  
her *subsequent* letter

Other quantifying expressions are also postdeterminers:

my *many* friends  
our *several* achievements  
the *few* friends that I have

Unlike predeterminers, postdeterminers can co-occur:

my *next two* projects  
*several other* people

## **Viết hoa**

Kevin Khôi Trương

Chữ hoa được dùng trong những cách sau đây:	
1. Chữ cái đầu tiên trong câu	They sold their house last week. <b>S</b> he is a nice girl.
2. Tên riêng và tính từ đi chung với tên riêng	<b>T</b> ri <b>L</b> e <b>S</b> cott <b>B</b> rown <b>J</b> oey <b>A</b> dams <b>U</b> nited <b>N</b> ations <b>A</b> merican flag
3. Chữ cái đầu tiên của 1 lời trích dẫn trực tiếp	Mimi said, " <b>Y</b> ou are a liar." <b>BUT:</b> " <b>Y</b> ou are," Mimi said, " <b>a</b> liar."
4. Danh hiệu hoặc cấp bậc trước 1 tên riêng  NGOẠI LỆ:  Viết hoa chữ viết tắt của bằng cấp	<b>D</b> r. Robert <b>S</b> enator Dole <b>P</b> rofessor Smith <b>BUT:</b> There are 100 <b>s</b> enators in the U.S. Congress. My <b>p</b> rofessors are strict.  Donna Chung, <b>M.D.</b> Ron is working on a <b>B.A.</b> in business. (Bachelor of Arts) <b>BUT:</b> Ron is working on a <b>b</b> achelor's degree in business.

<p>5. Tên riêng về nơi chốn và địa lý (thành phố, tiểu bang, quốc gia, lục địa, đại dương, hồ, sông, sa mạc, núi, đường xá, tòa nhà, công viên, trường học, và sở thú)</p> <p>Danh từ chung như là đường phố, đại lộ, công viên, hồ, đại dương, sông, sa mạc, hoặc núi được viết hoa khi nào là 1 phần của tên riêng.</p> <p>Khi đông, tây, nam, bắc là 1 phần của vị trí, chúng được viết hoa. Khi đông, tây, nam, bắc đề cập đến phương hướng trên la bàn, chúng không được viết hoa.</p>	<p>We live in <b>Santa Ana</b>. <b>BUT:</b> We live in a <u>c</u>ity.</p> <p>He'll fly to <b>Florida</b>. My came from <b>Vietnam</b>. Thailand is in <b>Asia</b>. They passed the <b>Pacific Ocean</b>. <b>BUT:</b> They passed an <u>o</u>cean.</p> <p>I saw <b>Lake Superior</b>. <b>BUT:</b> I saw a <u>l</u>ake.</p> <p>He crossed the <b>Mississippi River</b>. <b>BUT:</b> He crossed a <u>r</u>iver.</p> <p>The <b>Sahara Desert</b> is in Africa. <b>BUT:</b> They died on a <u>d</u>esert.</p> <p>We saw the <b>Everest Mountain</b>. <b>BUT:</b> We saw a <u>m</u>ountain.</p> <p>She lives on <b>Brookhurst Avenue</b>. They'll meet in <b>Mc. Cathy Hall</b>. I saw her in <b>Mile Square Park</b> yesterday. <b>BUT:</b> Let's go to a <u>p</u>ark.</p> <p>Have you ever gone to <b>San Diego Zoo</b>? California is in the <b>West</b>. <b>BUT:</b> China is <u>n</u>orth of Vietnam. Head <u>s</u>outh for two blocks and turn <u>e</u>ast on Bolsa Street.</p>
---	---

6. Ngày trong tuần, tên của tháng trong năm và ngày lễ nhưng không viết hoa 4 mùa và khóa học.	This year, her birthday falls on <b>T</b> uesday. You were born in <b>M</b> ay. People have parties on <b>C</b> hristmas <b>D</b> ay. Four seasons of the year are <b>s</b> pring, <b>s</b> ummer, <b>f</b> all/ <b>a</b> utumn, and <b>w</b> inter.
7. Tên của sản phẩm quảng cáo	My nephew knows all the words of <b>D</b> iet <b>P</b> epsi's advertisement.
8. Tựa sách, tạp chí, báo, truyện, thơ, phim, chương trình tivi, bài hát và bài văn của quý vị	We read the book <b>G</b> one with the <b>W</b> ind. While waiting for my friend, I watched <b>F</b> riends and read an article in <b>R</b> eaders' <b>D</b> igest. Let's go see <b>R</b> ush <b>H</b> our 2. I like listening to the song <b>Y</b> ou <b>W</b> ill <b>S</b> ee, which was sung by Madonna.
9. Tên của hãng, đoàn thể, công đoàn, câu lạc bộ, đảng chính trị, và những tổ chức khác	One of the leading software companies is <b>M</b> icrosoft. They have an account at <b>OCTFCU</b> (Orange County Teachers Federal Credit Union).
10. Tên trường học và tên lớp học	They went to <b>W</b> estminster <b>H</b> igh <b>S</b> chool. BUT: They went to <b>h</b> igh <b>s</b> chool together. I am going to <b>C</b> alifornia <b>S</b> tate <b>U</b> niversity, <b>F</b> ullerton. BUT: I'm going to a <b>u</b> niversity. She is taking <b>E</b> conomic 315 this semester. BUT: She took an <b>e</b> conomic class last year.
11. Tên của ngôn ngữ và quốc tịch	I can speak <b>V</b> ietnamese, <b>E</b> nglish, and a little <b>S</b> panish. He is an <b>A</b> merican.
12. Đại danh từ "I"	Vy and <b>I</b> have been friends for a number of years.
13. Quan hệ gia đình chỉ khi nào nó là 1 phần của tên riêng hoặc nếu nó thay thế cho tên riêng	I'll tell <b>D</b> ad about this. We are talking to <b>A</b> unt <b>V</b> an. BUT: I'll tell my <b>d</b> ad. We are talking to our <b>a</b> unt.
14. Tôn giáo, môn đồ và thần thánh	<b>M</b> uslims, Buddhism, <b>C</b> hristianity, <b>J</b> ehovah, <b>I</b> slam

15. Sự kiện lịch sử, giai đoạn, văn kiện (tài liệu) và hoạt động	Many people remember the Civil War. She was born in the Middle Ages. Who wrote the Declaration of Independence? He told us about the Abolitionist movement.
--	--

Nguồn VietSciences